

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026 tỉnh Thái Nguyên

Trong quý I năm 2026, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang diễn biến theo hướng gia tăng rủi ro, bất định và khó dự báo. Căng thẳng địa chính trị tại nhiều khu vực tiếp tục leo thang, kéo theo các biện pháp đáp trả về thương mại và kinh tế giữa các quốc gia, làm gia tăng nguy cơ xuất hiện các cú sốc bất lợi đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Trong nước, với mục tiêu phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số đặt ra yêu cầu rất cao đối với công tác điều hành vĩ mô, vừa đạt mức tăng trưởng cao, vừa bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế và nâng cao đời sống của Nhân dân.

Trong bối cảnh đó, tỉnh Thái Nguyên đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; cộng đồng doanh nghiệp nỗ lực duy trì và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Nhờ đó, một số ngành, lĩnh vực tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, do tác động tổng hợp của các yếu tố bất lợi từ bên ngoài và những khó khăn nội tại của nền kinh tế, tăng trưởng GRDP quý I năm 2026 của tỉnh ước đạt 8,55%, thấp hơn so với kịch bản tăng trưởng đã đề ra (9,05%).

Vì vậy, việc rà soát và điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 là cần thiết, nhằm đảm bảo bám sát thực tiễn, xác định đúng các động lực tăng trưởng, tập trung nguồn lực và giải pháp để bù đắp phần tăng trưởng còn thiếu trong các quý còn lại, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh.

Để hoàn thành thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường quán triệt đầy đủ tinh thần chỉ đạo; triển khai thực hiện kiên trì, nhất quán và hiệu quả Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh Thái Nguyên; bảo đảm tính đồng bộ, kịp thời, quyết liệt và bám sát thực tiễn, cụ thể như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Đánh giá tình hình tăng trưởng GRDP quý I năm 2026 theo các ngành, lĩnh vực, làm rõ mức độ đóng góp của từng khu vực, từng ngành vào tăng trưởng chung của tỉnh.

- Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026 phù hợp với kết quả thực hiện quý I và tình hình, diễn biến thực tế; xác định rõ các động lực tăng trưởng, các ngành, lĩnh vực trọng tâm cần tập trung chỉ đạo.

- Làm cơ sở để giao nhiệm vụ, tổ chức điều hành và đánh giá kết quả thực hiện của các sở, ngành, địa phương.

## 2. Yêu cầu

- Việc đánh giá và điều chỉnh kịch bản phải bám sát số liệu thực tế, đảm bảo chính xác, khách quan, có phân tích, lượng hóa cụ thể.

- Kịch bản điều chỉnh đảm bảo tính khả thi, đồng thời giữ được mục tiêu phân đầu của cả năm, không làm giảm động lực tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực.

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể, gắn với trách nhiệm người đứng đầu; coi kết quả thực hiện nhiệm vụ trong kịch bản tăng trưởng là căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

- Các giải pháp đề ra phải cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm, có thể tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát.

## II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026

### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý I/2026 (theo giá so sánh năm 2020) ước tính tăng 8,55% so với cùng kỳ, không đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch là 9,05%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tính tăng 4,03%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm trong tốc độ tăng GRDP, không đạt kế hoạch (kế hoạch là 4,19%); khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 9,83%, đóng góp 4,54 điểm phần trăm, không đạt kế hoạch (kế hoạch là 10,15%); khu vực dịch vụ tăng 8,82%, đóng góp 3,17 điểm phần trăm, không đạt kế hoạch (kế hoạch là 8,88%); thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm tăng 6,82%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm, đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch là 5,2%).

Với kết quả như trên, tỉnh Thái Nguyên xếp thứ 15/34 các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (tăng 18 bậc so với kết quả cả năm 2025) và xếp thứ 5/9 các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

Mặc dù chưa đạt kế hoạch đề ra (tăng trưởng GRDP quý I/2026 đạt 9,05%), song kết quả trên thể hiện sự nỗ lực, chủ động trong công tác điều hành, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, ngành và sự tích cực đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất kinh doanh trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức từ thị trường bên ngoài và những hạn chế nội tại. Tốc độ tăng trưởng quý I/2026 đạt 8,55% là mức tăng cao nhất của quý I so với cùng kỳ năm trước tính từ năm 2022 trở lại đây.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,83%, tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng GRDP. Trong đó ngành công nghiệp tăng 10,76%, đóng góp 4,4 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP và ngành xây dựng tăng 2,67%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP.

So với kịch bản, tăng trưởng khu vực công nghiệp đạt cao hơn 0,36 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là chủ lực, động lực tăng trưởng chính với mức tăng trưởng 18,5%, đóng góp khoảng 9,67 điểm phần trăm vào tăng trưởng của ngành công nghiệp và đóng góp 3,96 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP.

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,03%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 3,66%; ngành lâm nghiệp tăng 6,91% và ngành thủy sản tăng 7,2%. So với kịch bản, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn 0,16 điểm phần trăm.

Đây là khu vực góp phần giữ ổn định nền kinh tế, khó tạo ra đột phá trong ngắn hạn, cần đẩy mạnh tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, chuyển mạnh từ tăng trưởng theo *sản lượng* sang *chất lượng* và *hiệu quả* kinh tế.

- Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,82%, đóng góp 3,17 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP. Mặc dù thấp hơn kịch bản 0,06 điểm phần trăm, nhưng trong bối cảnh sức cầu thị trường còn hạn chế, tốc độ tăng trưởng 8,82% đã thể hiện sự ổn định và khả năng thích ứng khá tốt của các ngành dịch vụ, tiếp tục phát huy vai trò là trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế, góp phần duy trì tăng trưởng chung và tạo dư địa để tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

- Có thể thấy rằng, động lực tăng trưởng vẫn tập trung phần lớn ở khu vực công nghiệp nhưng chất lượng tăng trưởng còn hạn chế và tiềm ẩn rủi ro về tính bền vững do tăng trưởng ngành công nghiệp phụ thuộc quá lớn vào ngành sản xuất các sản phẩm điện tử thuộc khu vực doanh nghiệp FDI, đây là ngành có giá trị gia tăng nội địa thấp, mức độ lan tỏa sang khu vực doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, do đó chưa tạo được nền tảng vững chắc cho tăng trưởng dài hạn. Bên cạnh đó, các khu vực còn lại như dịch vụ và nông, lâm nghiệp, thủy sản tuy duy trì tăng trưởng ổn định nhưng chưa phát huy hết tiềm năng, chưa đóng góp tương xứng vào tăng trưởng chung. Trong khi đó, sức cầu của nền kinh tế phục hồi chậm, thị trường tiêu thụ chưa thực sự khởi sắc cũng là yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của một số ngành, lĩnh vực.

## **2. Đánh giá theo khu vực**

### *2.1. Khu vực công nghiệp – xây dựng*

- Tính chung quý I/2026, IIP tăng 17,13% so với cùng kỳ, vượt kế hoạch đề ra (*kế hoạch là 12,5%*) là mức tăng khá cao, tạo nền tảng thuận lợi cho thực hiện mục tiêu tăng trưởng cả năm.

Xét theo ngành kinh tế, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo với mức tăng 17,69% so với cùng kỳ. Đây là khu vực đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp.

Xét theo cơ cấu ngành, tăng trưởng công nghiệp của tỉnh trong quý I/2026 phụ thuộc chủ yếu vào ngành sản xuất sản phẩm điện tử, gắn với các doanh nghiệp FDI lớn như Samsung. Do đặc thù của ngành này là tỷ lệ nhập khẩu linh kiện, nguyên vật liệu đầu vào cao, giá trị gia tăng tạo ra tại địa phương còn hạn chế, nên mặc dù chỉ số IIP, giá trị sản xuất tăng cao, nhưng giá trị tăng thêm không tăng cao tương xứng. Điều này cho thấy *tăng trưởng công nghiệp* của tỉnh chủ yếu *theo chiều rộng*, chưa thực sự bền vững về chất lượng. Bên cạnh đó, liên kết giữa khu vực doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, khiến hiệu ứng lan tỏa của khu vực công nghiệp đối với nền kinh tế địa phương chưa cao.

- Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện quý I/2026 (*theo giá hiện hành*) do các đơn vị xây dựng thường trú trên địa bàn tỉnh thực hiện ước đạt 8.399,5 tỷ đồng, bằng 68,3% quý trước và tăng 13,1% so với cùng kỳ. Bao gồm, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 152,9 tỷ đồng, bằng 80,5% quý trước và tăng 14,4% so cùng kỳ; khu vực kinh tế trong nước đạt 8.246,6 tỷ đồng (*chiếm tỷ trọng 98,2%*), giảm 31,9% so với quý trước và tăng 13,1% so cùng kỳ<sup>1</sup>.

## 2.2. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2026 (*theo giá so sánh 2010*) ước đạt 5.440 tỷ đồng<sup>2</sup>; tăng 4,03% so với cùng kỳ, chưa đạt kế hoạch đề ra (*kế hoạch là 5.450 tỷ đồng*). Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè đạt 2.100 tỷ đồng, đạt kế hoạch đề ra.

- Trồng trọt: Cây hàng năm, dự kiến đến hết quý I/2026, cơ bản hoàn thành gieo trồng các cây trồng hàng năm vụ Xuân theo kế hoạch, trong đó: Diện tích gieo cấy lúa ước đạt 37.300 ha, bằng 100% kế hoạch vụ; diện tích gieo trồng cây ngô ước đạt 14.482 ha, bằng 101,1% kế hoạch vụ; diện tích gieo trồng cây rau các loại vụ Xuân ước đạt 7.870 ha, bằng 126,1% kế hoạch vụ.

Cây lâu năm: Diện tích chè mới trồng (*trồng năm 2025*) đang được chăm sóc tốt; diện tích chè kinh doanh đang được chăm sóc và cho thu hoạch. Sản lượng chè búp tươi quý I/2026 ước đạt 34.700 tấn, bằng 12,5% kế hoạch năm. Cây ăn quả: Diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ước đạt 18,5 nghìn ha, hiện nay cây vải, xoài, cây có múi đang trong giai đoạn bật lộc - ra hoa.

- Chăn nuôi: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I/2026 ước đạt 71,2 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ, bằng 27,1% kế hoạch năm. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 31,1 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ và đạt 25,7% kế hoạch; thịt gia cầm hơi đạt 37,2 nghìn tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ và đạt 29,8% kế hoạch.

<sup>1</sup> Khối doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước đạt 5.216,8 tỷ đồng, giảm 36,8% so với quý trước và tăng 16,3% so với cùng kỳ; các loại hình khác như cá thể, hộ dân cư, xã phường, thị trấn thực hiện 3.029,8 tỷ đồng, giảm 21,5% so với quý trước và tăng 7,9% cùng kỳ năm trước.

<sup>2</sup> Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2026 (*theo giá so sánh 2020*) ước đạt 9.132 tỷ đồng.

- Lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng tập trung (năm 2026) trên địa bàn tỉnh tính đến hết quý I/2026 ước đạt 2.300 ha, bằng 30,6% kế hoạch năm. Số cây phân tán trồng trên địa bàn tỉnh là 352.575 cây, bằng 23,5% kế hoạch năm. Thực hiện tốt công tác giám sát khai thác gỗ rừng trồng, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tính đến hết quý I/2026 ước đạt 215.500 m<sup>3</sup>, bằng 28,9% kế hoạch năm.

- Thủy sản: Diện tích đưa vào nuôi trồng thủy sản ước đạt 7.000 ha, sản lượng thủy sản thương phẩm thu hoạch quý I/2026 ước đạt 6.447,3 tấn, bằng 27,9% kế hoạch năm (trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 6.362 tấn; sản lượng khai thác đạt 85,3 tấn).

### 2.3. Khu vực thương mại, dịch vụ

- Quý I năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 27.405 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ, đạt 88,8% kế hoạch quý I và mới đạt 22,4% kế hoạch năm; chưa đạt kế hoạch đề ra (kế hoạch là 30.854 tỷ đồng).

Chia theo ngành kinh tế: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 19.724,1 tỷ đồng, tăng 18,5%. Một số nhóm ngành có tốc độ tăng cao hơn với so với cùng kỳ như: Nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 2.752 tỷ đồng, tăng 43,5%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 1.517,7 tỷ đồng, tăng 47,0%; nhóm doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 663 tỷ đồng, tăng 28,2% so với cùng kỳ; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.577,3 tỷ đồng, tăng 20,9%,...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.331,7 tỷ đồng, tăng 9,4%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 36,3 tỷ đồng, tăng 4,9%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.312,8, tăng 12,7% so với cùng kỳ.

- Xuất khẩu: Quý I năm 2026, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt 9.174,4 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 27,4% so với kế hoạch cả năm 2026. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 180,6 triệu USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ, chưa đạt kế hoạch; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 8.993,8 triệu USD (chiếm 97,9% trong tổng giá trị xuất khẩu), tăng 15,2% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu trong quý I năm 2026 đang có kết quả tích cực, vượt 4,2% kế hoạch quý và đạt 27,4% kế hoạch năm (kế hoạch thực hiện xuất khẩu quý I là 8.802,87 triệu USD; kế hoạch cả năm là 33.516 triệu USD). Kết quả cho thấy hoạt động xuất khẩu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, xuất khẩu địa phương quý I ước đạt 187,4 triệu USD, chỉ đạt 94,5% kế hoạch quý và 22,7% kế hoạch năm, thấp hơn tiến độ trung bình quý (khoảng 25%). Giá trị xuất khẩu trên địa bàn trong quý I năm 2026 toàn bộ là xuất khẩu theo hình thức trực tiếp.

Nhóm hàng hóa xuất khẩu quý I năm 2026 có giá trị tăng so với cùng kỳ như: Giấy và các sản phẩm từ giấy ước đạt 2,6 triệu USD, tăng 81,7%; kim loại màu và tinh quặng kim loại màu ước đạt 84,6 triệu USD, tăng 33,9%; nhóm điện thoại,

máy tính bảng và điện tử khác ước đạt 8,8 tỷ USD, tăng 15,9%... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có giá trị xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Chè các loại ước đạt 0,05 triệu USD, giảm 66,6%; sản phẩm may ước đạt 115,3 triệu USD, giảm 16,2%; Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 6,8 triệu USD, giảm 8,1%; phụ tùng vận tải ước đạt 1,7 triệu USD, giảm 6,7%;...

- Nhập khẩu: Tổng giá trị nhập khẩu đạt 5.875 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước ước đạt 153,3 triệu USD, tăng 7,5%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 5.721,7 triệu USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu trong quý I năm 2026, đều được nhập khẩu theo hình thức trực tiếp chủ yếu là nhập khẩu từ thị trường Châu Á (*chiếm trên 97,5% tổng giá trị nhập khẩu*) như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore,... Trong đó, Trung Quốc là thị trường chủ yếu cung cấp nguyên phụ liệu sản xuất cho Việt Nam.

- Lĩnh vực du lịch của tỉnh dự ước trong quý I năm 2026 đạt kết quả khả quan, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững.

Tổng số khách du lịch đến Thái Nguyên ước đạt: 2.600.100/2.002.400 lượt khách (*tăng 29,8% so với kịch bản tăng trưởng*). Trong đó: Khách quốc tế ước đạt: 79.642/51.642 lượt khách (*tăng 54,2% so với kịch bản tăng trưởng*); Khách nội địa ước đạt: 2.520.458/1950.758 lượt khách (*tăng 25,9% so với kịch bản tăng trưởng*).

Tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 3.604/2.794 tỷ đồng (*tăng 29% so với kịch bản tăng trưởng*).

- Tính chung quý I/2025, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.948,1 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.121,5 tỷ đồng (*chiếm 71,96% tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi*), tăng 13,8% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 397,3 tỷ đồng (*chiếm trên 13,5% tổng doanh thu ngành vận tải kho bãi*), tăng 11,4% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách: Tính chung quý I/2026, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 5,6 triệu lượt hành khách, tăng 10,3% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 263,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,4% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Tính chung quý I/2026, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 22,3 triệu tấn, tăng 12,8% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 843 triệu tấn.km, tăng 12,7% so với cùng kỳ.

## 2.4. Tài chính – ngân hàng

- Kết quả thu ngân sách nhà nước đến hết Quý I/2026: 8.822 tỷ đồng, đạt 33,2% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Bao gồm: Thu nội địa là 7.977 tỷ đồng, đạt 33,8% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; thu xuất nhập khẩu là 752,8 tỷ đồng, đạt 25,5% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; thu viện trợ, huy động đóng góp là 92,041 tỷ đồng. Thu tiền sử dụng đất dự kiến cả năm là 5.500 tỷ đồng, lũy kế thu được 1.504 tỷ đồng, đạt 27,4% dự toán Thủ tướng Chính phủ và HĐND tỉnh giao. Chi ngân sách nhà nước đến hết Quý I/2026 đạt 5.235 tỷ đồng, bằng 18,8% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 18,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

Với kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước Quý I/2026 như trên, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với tiến độ phải thu bình quân, đảm bảo kế hoạch thu từng tháng theo kế hoạch thu năm 2026 đã xây dựng.

- Quý I/2026, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đạt 156.720 tỷ đồng, tăng 3,57% so với cuối năm 2025. Dư nợ cho vay đối với nền kinh tế đạt 170.246 tỷ đồng, tăng 3,73% so với cuối năm 2025, cao hơn tăng trưởng tín dụng toàn ngành (*toàn ngành là 2,15%*) và vượt 24,33% so với kịch bản tăng trưởng tín dụng năm 2026 (*kịch bản quý I/2026 là tăng 3%*). Nợ xấu là 1.700 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1%/tổng dư nợ.

## 2.5. Đầu tư và doanh nghiệp

- Vốn đầu tư toàn xã hội: Tính chung quý I/2026, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 17,8 nghìn tỷ đồng, bằng 83,7% quý trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn của khu vực kinh tế trong nước ước đạt gần 11,2 nghìn tỷ đồng, bằng 78,1% quý trước và tăng 11% so với cùng kỳ; vốn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, giảm 4,5% quý trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ.

Vốn khu vực kinh tế trong nước: Vốn do Nhà nước quản lý ước đạt trên 2 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% quý trước và giảm 36,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân đạt gần 9,2 nghìn tỷ đồng, giảm 3,3% quý trước và tăng 33,4% so với cùng kỳ (*vốn đầu tư của dân cư và hộ cá thể đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, giảm 4,9% quý trước và tăng 13,5% so cùng kỳ năm trước; vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt gần 5 nghìn tỷ đồng, giảm 1,9% so với quý trước và tăng 56,7% so với cùng kỳ năm trước*).

- Về đăng ký kinh doanh: Đến hết Quý I/2026, toàn tỉnh cấp mới đăng ký kinh doanh cho 549 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 7.690 tỷ đồng, cấp điều chỉnh thay đổi cho 890 doanh nghiệp, cấp thành lập 367 đơn vị trực thuộc, tạm ngừng hoạt động 630 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể 90 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 248 doanh nghiệp. Tổng số doanh nghiệp địa bàn tỉnh là 15.108 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 203.749 tỷ đồng.

- Về thu hút trong Khu công nghiệp: Quý I đã thu hút 5.708,54 triệu USD và 6.959,95 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự án DDI: Cấp mới 07 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư 6.208,75 tỷ đồng và 05 dự án điều chỉnh tăng vốn thêm 751,20 tỷ đồng.

So với kế hoạch tăng trưởng Quý I/2026, số dự án cấp mới đạt 350% kế hoạch, tổng vốn cấp mới đạt 443,48% kế hoạch; số dự án điều chỉnh tăng vốn đạt 166,67% kế hoạch và số vốn tăng thêm đạt 1.252% kế hoạch.

+ Dự án FDI: Cấp mới 06 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư 5.401,5 triệu USD và 04 dự án điều chỉnh tăng vốn thêm 307,04 triệu USD. Trong đó nhiều dự án quan trọng với tổng mức đầu tư lớn như: Dự án Samsung Electro-Mechanics Việt Nam Số 2 (tổng vốn đầu tư 1,28 tỷ USD); Dự án Samsung Semiconductor Asia Holdings PTE. LTD (tổng vốn đầu tư 4,08 tỷ USD),...

So với kế hoạch tăng trưởng Quý I/2026, số dự án cấp mới và điều chỉnh tăng vốn đạt 66,67% kế hoạch; tổng vốn thu hút (*cấp mới và điều chỉnh tăng vốn*) đạt 1.563,98% kế hoạch, tương đương cao gấp 15,64 lần kế hoạch đề ra.

Căn cứ kết quả trên, tỉnh Thái Nguyên đang ***dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI*** trong Quý I/2026.

- Về thu hút trong cụm công nghiệp: Cấp mới cho 3 dự án với tổng số vốn là 274,7 tỷ đồng, tăng 9,88% so với kế hoạch quý I.

- Về thu hút ngoài khu, cụm công nghiệp: Dự án trong nước ngoài ngân sách: Cấp mới cho 10 dự án với tổng vốn là 4.739 tỷ đồng; điều chỉnh 4 dự án với số vốn tăng là 202 tỷ đồng. Cấp mới 01 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 12 triệu USD.

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp:

Trong Quý I năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định và duy trì đà tăng trưởng. Các doanh nghiệp chủ lực trong lĩnh vực điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Kết quả thực hiện Quý I năm 2026, doanh thu của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp ước đạt 10,2 tỷ USD, bằng 29,26% kế hoạch năm 2026; kim ngạch xuất khẩu ước đạt 9,2 tỷ USD, bằng 28,13% kế hoạch năm 2026. Thu ngân sách nhà nước từ khu vực doanh nghiệp trong khu công nghiệp ước đạt 3.163,5 tỷ đồng, bằng 122% so với cùng kỳ năm 2025 và bằng 30,13% kế hoạch năm 2026.

Nhìn chung, các chỉ tiêu chủ yếu trong Quý I năm 2026 đạt mức tăng trưởng khá, cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tiếp tục được cải thiện. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp vẫn chịu tác động từ biến động của thị trường thế giới, ảnh hưởng của xung đột tại Trung Đông dẫn đến giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, gây ảnh hưởng nhất định đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

### **III. ĐIỀU CHỈNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2026**

#### **1. Mục tiêu tăng trưởng năm 2026**

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành năm 2026 đạt 220.452 tỷ đồng. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2020 đạt 195.545 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2025, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 27.214 tỷ đồng, tăng 4%; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 96.078 tỷ đồng, tăng 13,83%; Khu vực Dịch vụ đạt 64.896 tỷ đồng, tăng 10,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 7.357 tỷ đồng, tăng 7,11%.

(2) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 26.560 tỷ đồng.

(3) Thu hút 6.034 triệu USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); 62,561 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước ngoài ngân sách.

(4) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2026 theo giá hiện hành đạt trên 135 nghìn tỷ đồng.

(5) Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản năm 2026 theo giá so sánh năm 2020 đạt 45.887 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2025.

(6) Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng từ 22% trở lên.

(7) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 115.189,8 tỷ đồng, tăng 18,5% so với năm 2025.

(8) Giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt từ 33.516 triệu USD trở lên, tăng từ 12% trở lên so với năm 2025; trong đó xuất khẩu địa phương đạt 825 triệu USD, tăng 9%.

(9) Tăng trưởng tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 15%.

*(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)*

#### **2. Điều chỉnh kịch bản tăng trưởng quý II, III, IV**

Trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng năm 2026 ở mức cao (tăng 11%), kết quả quý I cho thấy áp lực thực hiện trong các quý còn lại là rất lớn, bình quân mỗi quý còn lại cần tăng 11,7%, trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4%; khu vực công nghiệp; xây dựng tăng trên 15% (*ngành công nghiệp tăng trên 15,2%, ngành xây dựng tăng khoảng 11%*); khu vực dịch vụ tăng 11%. Kịch bản dự kiến các quý còn lại của năm 2026 (*theo giá so sánh năm 2020*) như sau:

**- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) Quý II/2026 đạt 49.371 tỷ đồng, tăng 11,14%** so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 8.236 tỷ đồng, tăng 4,0% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 23.337 tỷ đồng, tăng 14,73% so với cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 15.969 tỷ đồng, tăng 10,47% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.829 tỷ đồng, tăng 7,06% so với cùng kỳ.

Lũy kế tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 đạt 90.862 tỷ đồng, tăng 9,94% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 13.655 tỷ đồng, tăng 4,01% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 42.737 tỷ đồng, tăng 12,45% so với cùng kỳ; Khu vực dịch vụ đạt 30.897 tỷ đồng, tăng 9,67% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 3.572 tỷ đồng, tăng 6,94% so với cùng kỳ.

**- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) Quý III/2026 đạt 50.940 tỷ đồng, tăng 11,98%** so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 6.329 tỷ đồng, tăng 3,73% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 25.935 tỷ đồng, tăng 15,14% so với cùng kỳ; Khu vực dịch vụ đạt 16.893 tỷ đồng, tăng 11,14% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.784 tỷ đồng, tăng 7,18% so với cùng kỳ.

Lũy kế tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2026 đạt 141.802 tỷ đồng, tăng 10,67% so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 19.984 tỷ đồng, tăng 3,92% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 68.672 tỷ đồng, tăng 13,45% so với cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 47.790 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 5.356 tỷ đồng, tăng 7,02% so với cùng kỳ.

**- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) Quý IV/2026 đạt 53.743 tỷ đồng, tăng 11,88%** so với cùng kỳ, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 7.229 tỷ đồng, tăng 4,22% so với cùng kỳ; Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 27.407 tỷ đồng, tăng 14,78% so với cùng kỳ; Khu vực Dịch vụ đạt 17.106 tỷ đồng, tăng 11,38% so với cùng kỳ; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.001 tỷ đồng, tăng 7,34% so với cùng kỳ.

### **3. Động lực tăng trưởng**

#### **3.1. Khu vực công nghiệp – xây dựng**

Khu vực công nghiệp – xây dựng tiếp tục được xác định là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên năm 2026, với trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo. Năm 2026, tỉnh phấn đấu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng khoảng 14,5% so với năm 2025, bảo đảm duy trì vai trò dẫn dắt tăng trưởng GRDP.

Kết quả thực hiện Quý I, tăng trưởng chỉ số IIP đạt 17,13%. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm 2026 là 11% thì khu vực công nghiệp cần tăng trưởng là 14,22%; trong đó quý I tăng 10,76%; quý II cần tăng 15,28%; quý III cần tăng 15,55%; quý IV cần tăng 14,65%. Tương ứng với đó, chỉ số sản xuất công nghiệp IIP quý II cần tăng 22,7; quý II cần tăng 23,4; quý IV cần tăng 23,1%; cả năm tăng 22%. Việc phân kỳ tăng trưởng theo quý nhằm bảo đảm tính ổn định, liên tục của sản xuất công nghiệp, hạn chế tình trạng tăng trưởng dồn vào cuối năm, đồng thời kỳ vọng bổ sung năng lực mới từ một số dự án công nghiệp mở rộng sản xuất và đầu tư mới, dự kiến đi vào sản xuất từ cuối quý II và đầu quý III/2026.

Động lực tăng trưởng của khu vực công nghiệp – xây dựng năm 2026 chủ yếu đến từ: (i) việc duy trì ổn định hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp hiện hữu, nhất là khu vực doanh nghiệp FDI; (ii) mở rộng công suất, đầu tư chiều sâu của một số dự án lớn, trọng điểm; (iii) bổ sung năng lực sản xuất mới từ các dự án công nghiệp đi vào hoạt động hoặc mở rộng sản xuất trong năm.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên (điều chỉnh), thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh, trong đó **phương án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn với định hướng phát triển 37 khu công nghiệp** (trong đó bao gồm 13 khu công nghiệp đã có chủ đầu tư, 20 khu công nghiệp bổ sung mới) và **phương án phát triển các cụm công nghiệp với 74 cụm công nghiệp** (trong đó bao gồm 41 cụm công nghiệp đã có chủ đầu tư, 21 cụm công nghiệp bổ sung mới).

**Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)** tiếp tục trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc duy trì cấp mới và điều chỉnh tăng vốn các dự án, qua đó mở rộng năng lực sản xuất, gia tăng quy mô và giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn; đặc biệt từ **các dự án FDI quan trọng, quy mô lớn** như: Dự án Samsung Electro-Mechanics Việt Nam Số 2 (**tổng vốn đầu tư 1,28 tỷ USD**); Dự án Samsung Semiconductor Asia Holdings PTE. LTD (**tổng mức đầu tư 4,08 tỷ USD**); Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu cực âm than chì nhân tạo của Tập đoàn POSCO Future M (**tổng vốn đầu tư 282 triệu USD**); Dự án Yueqin Technology Việt Nam của Huaqin Telecom HongKong Limited (**tổng vốn đầu tư 40 triệu USD**),... Việc áp dụng các cơ chế “Luồng xanh” trong giải quyết các thủ tục đầu tư sẽ tạo điều kiện trong việc tiếp tục duy trì tần suất cấp mới vốn các dự án FDI quy mô lớn ở mức thường xuyên, liên tục, góp phần hình thành nguồn bổ sung năng lực sản xuất ổn định trong các quý tiếp theo. Việc khởi công, triển khai và sớm đưa các dự án FDI đi vào hoạt động sẽ bổ sung năng lực sản xuất mới, đóng góp tích cực vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và GRDP, tạo hiệu ứng lan tỏa tới chuỗi cung ứng và thị trường lao động địa phương. Đồng thời, việc thu hút đầu tư theo *Danh mục các dự án ưu tiên mời gọi đầu tư năm 2026* với tổng số **332 dự án (trong đó bao gồm 40 dự án khu công nghiệp và 61 dự án cụm công nghiệp)** sẽ góp phần mở rộng dự địa thu hút FDI, bảo đảm nguồn dự án kế cận, qua đó duy trì tính liên tục của dòng vốn đầu tư và tiếp tục củng cố vai trò động lực của khu vực FDI đối với tăng trưởng kinh tế.

Khu vực xây dựng cũng đóng vai trò động lực kích hoạt tổng cầu, gắn chặt với tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách; đặc biệt là các dự án trọng điểm như: Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Dự án tuyến cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn; Dự án đầu tư hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới; Dự án Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh và Phú Thọ; Dự án tuyến đường Bắc Kạn - hồ Ba Bể - Na Hang; Dự án Đường Vành đai I (Đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ); Dự án cầu Quang Vinh 1, cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối;.... Cùng với đó là các dự án khẩn cấp, phòng chống thiên tai, lũ lụt như: Xây dựng Tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huông thuộc dự án Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên; Dự án xây dựng cầu Gia Bảy; Dự án khắc phục tình trạng ngập úng khu vực phường Phan Đình Phùng tỉnh Thái Nguyên.

### **3.2 Khu vực nông nghiệp**

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2026 được định hướng phát triển theo hướng ổn định, bền vững, gắn với nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*theo giá so sánh năm 2010*) dự kiến đạt 21.880 tỷ đồng, (*theo giá so sánh năm 2020*) ước đạt 45.887 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2025.

Trong đó, giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt bình quân (*giá hiện hành*) dự kiến đạt 126 triệu đồng/ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt dự kiến đạt 590.800 tấn, bao gồm sản lượng lúa đạt 463.100 tấn, sản lượng ngô đạt 127.700 tấn. Sản lượng chè búp tươi dự kiến đạt 277.760 tấn; sản lượng rau các loại đạt 327.475 tấn. Sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 266.230 tấn.

Lĩnh vực lâm nghiệp tiếp tục được chú trọng phát triển theo hướng bền vững, với diện tích trồng rừng tập trung dự kiến đạt 7.500 ha, sản lượng khai thác gỗ đạt khoảng 745.000 m<sup>3</sup>, trồng 1.500.000 cây phân tán, duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định từ 60% trở lên. Lĩnh vực thủy sản khai thác hiệu quả khoảng 7.470 ha mặt nước, sản lượng đạt 23.100 tấn.

Trên cơ sở kết quả thực hiện quý I/2026, Kịch bản tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản rà soát điều chỉnh theo từng quý tiếp theo, bảo đảm phù hợp với mùa vụ sản xuất và điều kiện thực tế, cụ thể:

a) Quý II/2026: Phấn đấu chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, gồm: Sản lượng lương thực có hạt dự kiến đạt trên 265.450 tấn; sản lượng rau các loại dự kiến đạt 112.850 tấn; sản lượng chè búp tươi dự kiến đạt 104.180 tấn; sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 66.000 tấn; sản lượng thủy sản các loại dự kiến đạt 5.100 tấn; sản lượng khai thác gỗ dự kiến đạt 230.750 m<sup>3</sup>, lũy kế hết quý II dự kiến đạt 446.250 m<sup>3</sup>; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (*theo giá so sánh năm 2020*) quý II dự kiến đạt 13.932 tỷ đồng, 6 tháng năm 2026 dự kiến đạt 23.064 tỷ đồng.

b) Quý III/2026: Phần đầu đạt các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, gồm: Sản lượng rau các loại dự kiến đạt 87.100 tấn; sản lượng chè búp tươi dự kiến đạt 86.800 tấn; sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 64.000 tấn; sản lượng thủy sản các loại dự kiến đạt 4.753 tấn; sản lượng khai thác gỗ dự kiến đạt 153.750 m<sup>3</sup>, lũy kế hết quý III dự kiến đạt 600.000 m<sup>3</sup> gỗ; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh năm 2020) quý III dự kiến đạt 10.643 tỷ đồng, 9 tháng năm 2026 dự kiến đạt 33.707 tỷ đồng.

c) Quý IV/2026: Phần đầu đạt các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu, gồm: Sản lượng lương thực có hạt dự kiến đạt 308.290 tấn, sản lượng chè búp tươi đạt 52.080 tấn; sản lượng thịt hơi các loại dự kiến đạt 65.000 tấn; sản lượng thủy sản các loại dự kiến đạt 6.800 tấn; sản lượng khai thác gỗ dự kiến đạt 145.000 m<sup>3</sup>, lũy kế hết năm 2026 dự kiến đạt 745.000 m<sup>3</sup> gỗ; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (theo giá so sánh năm 2020) quý IV dự kiến đạt 12.180 tỷ đồng, cả năm 2026 dự kiến đạt 45.887 tỷ đồng.

### **3.3. Khu vực thương mại – dịch vụ:**

#### **a) Thương mại - Dịch vụ:**

Khu vực thương mại – dịch vụ năm 2026 tiếp tục được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng, gắn với vai trò trung tâm vùng của tỉnh Thái Nguyên. Tỉnh tiếp tục định hướng hình thành và đưa vào khai thác hiệu quả khu phố thương mại, dịch vụ tại trục đường Minh Cầu; Hoàng Ngân; Bắc Sơn và Phan Bội Châu, Cách mạng Tháng Tám, tuyến phố đi bộ, quảng trường Vạn Xuân, các tuyến phố đêm,... nhằm đáp ứng nhu cầu về tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, phân phối hàng hóa cấp vùng và dự án kho hàng hóa quy mô lớn đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử của tỉnh.

Thực hiện tốt công tác khuyến công, xúc tiến thương mại; phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa; triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang sàn thương mại điện tử (*Shopee, Tiktok,...*).

Đẩy nhanh tiến độ triển khai và đưa vào khai thác các dự án lớn trong lĩnh vực dịch vụ như: Dự án Flamingo Hồ Núi Cốc, Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung, Khu tổ hợp văn hoá thể dục thể thao sân golf Quân Chu, Tân Thái, Ghềnh chè,... nhằm thu hút khách du lịch đến và ở lại Thái Nguyên góp phần quan trọng trong tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ.

Phần đầu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2026 dự kiến đạt 115.189,8 tỷ đồng<sup>3</sup>, tăng 18,5% so với năm 2025. Kết quả thực hiện Quý I đạt 27.405 tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ, đạt 88,8% kế hoạch quý I

<sup>3</sup> Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 97.209,5 tỷ đồng. Do đó, giữ nguyên tốc độ phần trăm tăng trưởng năm 2026 tăng 18,5% so với năm 2025 và điều chỉnh chỉ tiêu giá trị tuyệt đối là 115.189,8 tỷ đồng (theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh là 122.566,9 tỷ đồng).

và mới đạt 22,4% kế hoạch năm. Điều chỉnh giá trị các Quý tiếp theo, đảm bảo mục tiêu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt mục tiêu tăng trưởng 18,5% năm 2026. Cụ thể: Quý II ước đạt 28.757,8 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ; Quý III ước đạt 28.769,2 tỷ đồng, tăng 19,5% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 30.257,8 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ.

Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại, hội chợ quốc tế để quảng bá sản phẩm, đặc biệt sản phẩm văn hóa - du lịch. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch cao cấp (*khu nghỉ dưỡng, khu phức hợp, sân golf*) dựa trên thế mạnh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, tâm linh. Đẩy mạnh xuất khẩu, tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA, mở rộng đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2026 dự kiến đạt 33.516 triệu USD, tăng 12% so với năm 2025. Thực hiện Quý I năm 2026 đạt 9.174,4 triệu USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 27,4% so với kế hoạch cả năm 2026. Giá trị xuất khẩu các Quý tiếp theo cần đạt: Quý II ước đạt 8.426,8 triệu USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ; Quý III ước đạt 8.791,89 triệu USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 7.122,9 triệu USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ.

Giá trị xuất khẩu địa phương địa phương ước đạt 825 triệu USD. Thực hiện Quý I ước đạt 187,4 triệu USD, đạt 94,5% kế hoạch quý và 22,7% kế hoạch năm. Tăng trưởng xuất khẩu địa phương các Quý tiếp theo như sau cần đạt: Quý II ước đạt 201,2 triệu USD, tăng 6% so với cùng kỳ; Quý III ước đạt 232,8 triệu USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ; Quý IV ước đạt 203,6 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ.

#### ***b) Ngành du lịch:***

Du lịch được xác định là ngành dịch vụ có tiềm năng tăng trưởng cao, đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng GRDP khu vực dịch vụ năm 2026. Tổng lượt khách du lịch dự kiến đạt 8.000.000 lượt, tăng 9,6% so với năm 2025; trong đó khách quốc tế đạt 300.000 lượt, khách nội địa đạt 7.700.000 lượt. Tổng thu từ du lịch ước đạt 11.000 tỷ đồng, tăng 47,7% so với năm 2025.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 19 khu, điểm du lịch; 787 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 96 khách sạn; 691 nhà nghỉ du lịch và nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê; có 51 công ty lữ hành đã được cấp giấy phép kinh doanh; 294 hướng dẫn viên du lịch.

Mục tiêu tăng trưởng các quý II, III, IV:

- Quý II/2026: Tổng lượt khách (ước đạt): 2.851.616 lượt (tăng 3,83% so với Quý II/2025: 2.746.320 lượt). Trong đó: Khách quốc tế (ước đạt): 86.430 lượt (tăng 0,69% so với Quý II/2025: 82.493 lượt); Khách nội địa (ước đạt): 2.765.186 lượt (tăng 4,77% so với Quý II/2025: 2.746.320 lượt). Tổng thu (ước đạt): 4.084 tỷ đồng (tăng 45,8% so với Quý II/2025: 2.801 tỷ đồng).

- Quý III/2026: Tổng lượt khách (ước đạt): 2.035.155 lượt (tăng 10,3% so với Quý III/2025: 1.845.000 lượt). Trong đó: Khách quốc tế (ước đạt): 114.500 lượt (tăng 4,1% so với Quý III/2025: 110.000 lượt); Khách nội địa (ước đạt): 1.920.655 lượt (tăng 10,7% so với Quý III/2025: 1.735.000 lượt). Tổng thu (ước đạt): 2.928 tỷ đồng (tăng 55,6% so với Quý III/2025: 1.882 tỷ đồng).

- Quý IV/2026: Tổng lượt khách (ước đạt): 1.110.829 lượt (tăng 18,24% so với Quý IV/2025: 939.436 lượt). Trong đó: Khách quốc tế (ước đạt): 47.428 lượt (tăng 7% so với Quý IV/2025: 44.325 lượt); Khách nội địa (ước đạt): 1.063.401 lượt (tăng 18,8% so với Quý IV/2025: 895.111 lượt). Tổng thu (ước đạt): 1.194 tỷ đồng (tăng 24,7% so với Quý IV/2025: 958 tỷ đồng).

#### **4. Nguồn lực đầu tư:**

Để bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 đạt từ 11% trở lên, việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là điều kiện tiên quyết để chuyển hóa các mục tiêu tăng trưởng thành kết quả thực chất. Trên cơ sở dự báo bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế, năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, tổng nguồn lực đầu tư toàn xã hội năm 2026 của tỉnh Thái Nguyên được xác định khoảng 135 nghìn tỷ đồng.

Trong tổng nguồn lực đầu tư nêu trên, vốn nhà nước trên địa bàn khoảng 12,5 nghìn tỷ đồng, tập trung cho đầu tư công, các dự án hạ tầng trọng điểm, hạ tầng kết nối liên vùng, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các lĩnh vực tạo sức lan tỏa, dẫn dắt đầu tư xã hội. Vốn đầu tư ngoài nhà nước khoảng 62,8 nghìn tỷ đồng, tiếp tục là nguồn lực chủ yếu trong phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ, đô thị, nhà ở và các dự án xã hội hóa. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khoảng 59,7 nghìn tỷ đồng, giữ vai trò quan trọng trong mở rộng năng lực sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao.

##### *Thu hút đầu tư trong nước:*

Đối với các dự án đầu tư trong nước tại các khu công nghiệp, năm 2026 phân đầu cấp mới 11 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 9 dự án, với tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn dự kiến khoảng 7.500 tỷ đồng (*trong đó vốn cấp mới khoảng 6.648,8 tỷ đồng, vốn điều chỉnh tăng khoảng 851,2 tỷ đồng*). Các dự án tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh.

Đối với các dự án trong cụm công nghiệp, dự kiến phân đầu cấp mới 8 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 10 dự án, với vốn đăng ký cấp mới khoảng 1.000 tỷ đồng, vốn điều chỉnh tăng khoảng 120 tỷ đồng.

Đối với các dự án ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tỉnh dự kiến cấp mới khoảng 95 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 39 dự án, với tổng vốn đăng ký mới khoảng 51.739 tỷ đồng và vốn điều chỉnh tăng khoảng 2.202 tỷ đồng.

Các dự án chủ yếu thuộc lĩnh vực thương mại – dịch vụ, đô thị, nhà ở, hạ tầng logistics, du lịch và các ngành kinh tế có khả năng tạo động lực lan tỏa, đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng GRDP và thu ngân sách.

Đối với khu vực dân cư dự kiến thực hiện đầu tư khoảng 22,7 nghìn tỷ đồng.

*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):*

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là một trong những trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế năm 2026. Trên cơ sở dự địa từ các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động và các khu công nghiệp đang triển khai, tinh phân đầu cấp mới và điều chỉnh tăng vốn khoảng 60 dự án FDI, với tổng vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn dự kiến đạt khoảng 6.000 triệu USD.

Thu hút FDI ngoài khu công nghiệp dự kiến cấp mới và điều chỉnh tăng vốn 6 dự án với tổng số vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh khoảng 34 triệu USD.

Việc thu hút FDI năm 2026 tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, công nghiệp xanh và các dự án có tính lan tỏa, gắn kết với doanh nghiệp trong nước, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của khu vực FDI trong cơ cấu tăng trưởng của tỉnh.

*(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)*

## **IV. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM**

### **1. Ngành Công Thương**

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

#### *a) Quý II/2026*

- Về phát triển Cụm công nghiệp: Đẩy nhanh tiến độ thẩm định, trình UBND tỉnh thành lập các cụm công nghiệp còn lại theo Quy hoạch tỉnh; trong đó phân đầu thành lập thêm 02 cụm công nghiệp trong Quý II/2026. Đôn đốc UBND các xã, phường đẩy mạnh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các cụm công nghiệp hiện hữu; đôn đốc các Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư thứ cấp.

Phối hợp với Sở Tài chính và Chủ đầu tư hạ tầng tăng cường xúc tiến, giới thiệu, hỗ trợ nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp; phân đầu nâng cao tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp. Phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền chỉ đạo, đôn đốc việc tổ chức khởi công đảm bảo tiến độ cụm công nghiệp mới gồm: cụm công nghiệp Hà Châu 1, cụm công nghiệp Hà Châu 2. Phân đầu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự thứ cấp trong cụm công nghiệp đạt khoảng 2.300 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng điện: Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thỏa thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA đối với

các dự án hạ tầng lưới điện sau khi có nhà đầu tư đề xuất; phân đấu trong Quý II/2026 khởi công dự án Nâng khả năng tải Hà Giang – Rẽ TB Bắc Mê và Hà Giang – Thái Nguyên và Thái Nguyên – Lưu Xá – Phú Bình.

- Về phát triển thương mại dịch vụ: Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt với các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của tỉnh. Tổ chức Hội chợ triển lãm trọng điểm của tỉnh Công Thương – OCOP Thái Nguyên năm 2026 từ ngày 29/4/2026 đến ngày 03/5/2026; Chương trình Mega livestream bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử nhằm đẩy mạnh quảng bá và kết nối tiêu thụ các sản phẩm tiêu biểu của tỉnh Thái Nguyên trên các nền tảng thương mại điện tử; Chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, thúc đẩy và kích cầu tiêu dùng nội địa, tạo hiệu ứng chuỗi sự kiện kích cầu thương mại góp phần thúc đẩy phát triển các lĩnh vực sản xuất, thương mại, tiêu dùng trên địa bàn tỉnh,... đảm bảo ổn định cung ứng xăng dầu phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng; kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác có hiệu quả các FTA mà Việt Nam là thành viên; thông tin, định hướng doanh nghiệp xuất khẩu nghiên cứu mở rộng thị trường mới như thị trường Halal, Trung đông, La-tinh, Châu Phi; thông tin cảnh báo sớm về biện pháp phòng vệ thương mại của các nước để hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó.

### c) Quý III/2026

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền thành lập các cụm công nghiệp còn lại theo quy hoạch, phân đấu thành lập thêm ít nhất 01 cụm công nghiệp trong quý. đồng thời tổ chức khởi công một số cụm công nghiệp mới như: cụm công nghiệp Cầu Bình, cụm công nghiệp Quân Chu, cụm công nghiệp Cát Nê - Ký Phú, cụm công nghiệp Minh Đức 1, cụm công nghiệp Lương Sơn, cụm công nghiệp Lương Sơn 2,...

Tiếp tục đôn đốc UBND các xã, phường đẩy mạnh công tác bồi thường, GPMB các cụm công nghiệp hiện hữu; đôn đốc các Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tạo quỹ đất thu hút các nhà đầu tư thứ cấp.

Phối hợp với Sở Tài chính và Chủ đầu tư hạ tầng tăng cường xúc tiến, giới thiệu, hỗ trợ nhà đầu tư thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp; phân đấu nâng cao tỷ lệ lấp đầy cụm công nghiệp. Phân đấu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự thứ cấp trong cụm công nghiệp đạt khoảng 2.000 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng điện: Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thỏa thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA đối với các dự án hạ tầng lưới điện sau khi có nhà đầu tư đề xuất. Phân đấu trong Quý III/2026, khởi công dự án hạ tầng điện: Đường dây và TBA 110kV Phố Cò.

- Về phát triển thương mại dịch vụ: Tổ chức Chương trình xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm na La Hiên, sản phẩm miến dong và nông sản tỉnh Thái Nguyên

2026, Chương trình Xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm miền đông và nông sản tỉnh Thái Nguyên 2026; Chương trình Kích cầu tiêu dùng nội địa gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Chương trình Tuần hàng Việt tại tỉnh Thái Nguyên nhằm đáp ứng nhu cầu quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh, tăng cường tuyên truyền, tôn vinh, nâng cao thương hiệu, chất lượng sản phẩm đến người tiêu dùng về hàng Việt Nam. Chủ trì tham mưu các nhiệm vụ nâng cao chỉ số FTA, các giải pháp trọng tâm hội nhập quốc tế; theo dõi tiến độ triển khai của các sở, ngành; kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác có hiệu quả các FTA mà Việt Nam là thành viên; thông tin, định hướng doanh nghiệp xuất khẩu nghiên cứu mở rộng thị trường mới như thị trường Halal, Trung đông, La-tinh, Châu Phi; thông tin cảnh báo sớm về biện pháp phòng vệ thương mại của các nước để hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó.

*d) Quý IV/2026*

- Trong quý IV năm 2026, tập trung hoàn tất các nhiệm vụ trọng tâm của năm, phấn đấu thành lập thêm từ 01–02 cụm công nghiệp theo quy hoạch; tổ chức khởi công các cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Cẩm Giàng, cụm công nghiệp Huyện Tụng 2, cụm công nghiệp Quảng Chu 1. Phấn đấu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đạt trên 1.500 tỷ đồng. Tiếp tục đôn đốc công tác giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xúc tiến thu hút nhà đầu tư thứ cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất công nghiệp. Phấn đấu giải ngân các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các dự thứ cấp trong cụm công nghiệp đạt khoảng 3.000 tỷ đồng.

- Về phát triển hạ tầng điện: Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thỏa thuận hướng tuyến đường dây và vị trí các TBA đối với các dự án hạ tầng lưới điện sau khi có nhà đầu tư đề xuất, phấn đấu trong Quý IV/2026 khởi công dự án Đường dây 500kV Hiệp Hoà – Thái Nguyên, Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đấu nối; Đường dây và TBA 110kV Phú Bình 2, Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 7.

Trong năm 2026, phấn đấu hoàn thành, đưa vào vận hành 07 dự án bao gồm: Đường dây và TBA 110kV Gia Sàng; Đường dây và TBA 110kV Thanh Bình; Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên, Núi Pháo; Hoàn thiện sơ đồ lưới điện 110kV khu vực Thái Nguyên; TBA 220kV Sông Công và đường dây đấu nối; Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hiệp Hoà, Phú Bình; Đường dây và trạm biến áp 110kV Sông Công 5.

- Về phát triển thương mại dịch vụ: Triển khai các chương trình bình ổn thị trường, cung ứng hàng hoá phục vụ Nhân dân trên địa bàn tỉnh dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2027; Tổ chức Festival Nông sản, OCOP, làng nghề gắn kết du lịch - Thái Nguyên năm 2026 quảng bá tôn vinh sản phẩm nông sản, OCOP, làng nghề truyền thống, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh gắn kết

với các hoạt động du lịch; Chương trình Xúc tiến sắc màu nông sản thời kỳ 4.0 – Thái Nguyên 2026; Chương trình trải nghiệm xứ Trà, nâng tầm thương hiệu; kết nối sản phẩm gà đồi Phú Bình và sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên; Tuần hàng Thái Nguyên tại các tỉnh/ thành phố; Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử thông qua Ngày mua sắm trực tuyến Thái Nguyên (Online Friday),... đánh giá mức độ tham gia, thu hút vốn đầu tư của các thị trường FTA, tình hình thực hiện giải pháp trọng tâm hội nhập quốc tế; theo dõi tiến độ triển khai của các sở, ngành; thông tin, định hướng doanh nghiệp xuất khẩu nghiên cứu mở rộng thị trường mới; thông tin cảnh báo sớm về biện pháp phòng vệ thương mại của các nước để hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó.

## **2. Ngành nông nghiệp**

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

### **(1) Trồng trọt:**

*Trong Quý II/2026, tập trung chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch kịp thời các cây trồng vụ Xuân; đồng thời gieo trồng tối đa diện tích các cây trồng vụ Mùa năm 2026, bảo đảm đúng khung thời vụ. Thu hoạch lúa vụ Xuân phần đầu đạt 199.800 tấn, gieo trồng lúa vụ Mùa đạt 50.880 ha; tiếp tục sử dụng giống năng suất, chất lượng cao, mở rộng diện tích lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, lúa sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, phần đầu đạt trên 50% tổng diện tích gieo cấy, gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả và liên kết tiêu thụ sản phẩm. Tập trung chăm sóc, thu hoạch ngô vụ Xuân, sản lượng ngô vụ xuân đạt 65.650 tấn, gieo trồng ngô vụ Mùa đạt 10.120 ha, ưu tiên các giống ngô nếp, ngô ngọt có giá trị kinh tế cao. Thu hoạch rau vụ Xuân đạt 112.850 tấn, gieo trồng rau vụ Mùa đạt 5.184 ha; tiếp tục phát triển sản xuất rau hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, mở rộng sản xuất rau trái vụ trong nhà màng, nhà lưới tại các vùng ven đô thị. Đối với cây chè, tập trung chăm sóc diện tích chè kinh doanh, nâng cao chất lượng các vùng chè tập trung áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ, tươi tiên tiến; sản lượng chè búp tươi quý II phần đầu đạt 104.180 tấn; đồng thời chuẩn bị đầy đủ điều kiện về giống, đất cho trồng mới, trồng lại chè tập trung vào vụ thu.*

*Trong Quý III/2026, chỉ đạo, hướng dẫn tập trung chăm sóc, thu hoạch kịp thời các cây trồng vụ Mùa; đẩy nhanh giải phóng đất, làm đất phục vụ gieo trồng cây vụ Đông năm 2026. Tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Mùa, nhất là trà lúa Mùa sớm để chuẩn bị gieo trồng cây vụ Đông (ngô, rau, hoa); chăm sóc, thu hoạch ngô vụ Mùa, chuẩn bị gieo trồng ngô vụ Đông, sử dụng tối đa diện tích, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống ngô ngắn ngày, giống chất lượng cao, phát triển ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi. Tập trung chăm sóc, thu hoạch rau, hoa vụ Mùa, phần đầu đạt năng suất, sản lượng cao nhất; phát*

triển sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, mở rộng sản xuất trong nhà màng, nhà lưới; tiếp tục phát triển các vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ. Tiếp tục chăm sóc tốt diện tích chè kinh doanh; chăm sóc diện tích chè trồng mới năm 2025; chỉ đạo các cơ sở giống chăm sóc, đảo bầu, kiểm định chất lượng cây giống; chuẩn bị đầy đủ điều kiện trồng mới, trồng lại chè vụ thu (*tháng 9–10*), phân đầu năm 2026 trồng mới, trồng lại trên 676 ha chè bằng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sản lượng chè búp tươi quý III đạt khoảng 86.800 tấn.

*Trong Quý IV/2026*, chỉ đạo, hướng dẫn tập trung thu hoạch dứt điểm các cây trồng vụ Mùa, kịp thời giải phóng đất và gieo trồng tối đa diện tích cây vụ Đông năm 2026 trong khung thời vụ tốt nhất. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng giống ngô ngắn ngày, giống chất lượng cao (ngô rau, ngô bao tử, ngô nếp), phát triển ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi, phân đầu diện tích ngô vụ Đông 2026 đạt 3.680 ha. Mở rộng diện tích rau, hoa vụ Đông, ưu tiên các giống rau ngắn ngày, rau ưa lạnh, chất lượng cao phục vụ thị trường dịp cuối năm và Tết Nguyên đán; phân đầu diện tích gieo trồng trên 7.040 ha; phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất rau trái vụ và hoa giá trị cao trong nhà màng, nhà lưới tại vùng ven đô thị. Tiếp tục chăm sóc tốt diện tích chè kinh doanh, nâng cao chất lượng các vùng chè áp dụng tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; tận dụng các diện tích có hệ thống tưới tiên tiến để sản xuất chè vụ Đông; hoàn thành trồng mới, trồng lại trên 676 ha chè năm 2026 bằng giống mới năng suất, chất lượng cao; phân đầu sản lượng chè búp tươi quý IV đạt 52.080 tấn, lũy kế cả năm đạt 277.760 tấn.

### (2) Chăn nuôi:

Tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, không để dịch bệnh nguy hiểm tái bùng phát; tăng cường phòng, chống đói, rét cho vật nuôi trong thời điểm giao mùa. Thực hiện nghiêm công tác kiểm soát giết mổ, kiểm dịch vận chuyển, vệ sinh thú y; triển khai tiêm phòng gia súc, gia cầm theo kế hoạch. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong chăn nuôi; khuyến khích các cơ sở đủ điều kiện tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất gắn với bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

### (3) Lâm nghiệp:

Triển khai thực hiện trồng rừng và khai thác lâm sản đảm bảo tiến độ theo kế hoạch; rà soát diện tích đủ điều kiện trồng rừng thay thế năm 2026. Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn, thâm canh rừng, chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn; bảo đảm cung ứng đủ cây giống đạt tiêu chuẩn chất lượng. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

#### (4) Thủy sản:

Chỉ đạo các cơ sở sản xuất giống thủy sản tiếp tục nuôi vỗ cá bố mẹ, bảo đảm nguồn giống cho vụ nuôi năm 2026. Hướng dẫn các cơ sở, hộ nuôi thủy sản thương phẩm chăm sóc, phòng chống dịch bệnh; tổ chức thu hoạch thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm; đồng thời chuẩn bị đầy đủ điều kiện cải tạo ao, hồ, công trình nuôi để thả giống đúng thời vụ. Tăng cường tuyên truyền công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh phối hợp giữa quản lý thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

(5) Thủy lợi, phòng chống thiên tai: Tăng cường quản lý, bảo vệ và khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai. Chủ động điều tiết nước tại các hồ chứa, bảo đảm cấp nước phục vụ gieo cấy và tưới dưỡng; tăng cường kiểm tra, rà soát các công trình đê điều, hồ đập, kịp thời phát hiện nguy cơ sự cố để xử lý. Duy trì nghiêm chế độ trực ban phòng, chống thiên tai; theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, sẵn sàng ứng phó và xử lý kịp thời các tình huống thiên tai có thể xảy ra.

### 3. Ngành du lịch

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

#### (1) Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch mới

Tập trung phát triển hệ thống sản phẩm du lịch theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ, mỗi sản phẩm được thiết kế theo chuỗi khép kín *tham quan – trải nghiệm – lưu trú – ẩm thực – mua sắm – giải trí*, nhằm kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng mức chi tiêu của du khách. Ưu tiên phát triển các nhóm sản phẩm du lịch mũi nhọn có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng khu vực dịch vụ, bao gồm: du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao, du lịch cộng đồng gắn với văn hóa Trà, du lịch về nguồn – giáo dục truyền thống, du lịch thể thao mạo hiểm và phát triển kinh tế đêm.

Trong đó, tập trung xây dựng và chuẩn hóa các mô hình du lịch nghỉ dưỡng cộng đồng, du lịch nông nghiệp gắn với văn hóa Trà Thái Nguyên, du lịch văn hóa – lịch sử theo hướng chuyên nghiệp, có sự tham gia sâu của cộng đồng dân cư và doanh nghiệp. Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu, điểm du lịch trọng điểm như Khu du lịch hồ Núi Cốc, hồ Ba Bể nhằm hình thành các sản phẩm du lịch cao cấp, hệ sinh thái dịch vụ đồng bộ, từng bước nâng tầm thương hiệu du lịch của tỉnh.

Phát triển các hoạt động vui chơi, giải trí về đêm tại các khu vực trung tâm, khu đô thị, các phường Phan Đình Phùng, Vạn Xuân, Sông Công, Bắc Kạn,... và các khu, điểm du lịch có điều kiện; khuyến khích các cơ sở kinh doanh du lịch, dịch vụ đầu tư nâng cấp hạ tầng, đa dạng hóa sản phẩm, từng bước hình thành các không gian kinh tế ban đêm, góp phần kích cầu tiêu dùng và phát triển dịch vụ.

Đồng thời, chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch “bốn mùa”, khai thác lợi thế về thiên nhiên, văn hóa, lễ hội để thu hút đa dạng phân khúc khách du lịch trong nước và quốc tế.

Song song với đó, xây dựng và phát triển các tour du lịch khép kín, các sản phẩm du lịch trải nghiệm gắn với Trà Thái Nguyên, làng nghề, bản sắc văn hóa địa phương; nhân rộng các mô hình du lịch cộng đồng đặc sắc, góp phần lan tỏa lợi ích kinh tế đến khu vực nông thôn, miền núi.

## (2) Xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch

Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch tỉnh Thái Nguyên theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường tham gia các hội chợ, diễn đàn, tọa đàm du lịch trong nước và quốc tế nhằm mở rộng thị trường, thu hút khách và nhà đầu tư du lịch.

Tổ chức các đoàn famtrip, presstrip khảo sát các điểm đến mới, sản phẩm du lịch mới để kết nối doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài tỉnh; qua đó hình thành các tour, tuyến du lịch ổn định, bền vững. Đồng thời, tổ chức các chương trình khảo sát, trải nghiệm dành cho phóng viên, nhà báo, KOLs, blogger du lịch nhằm lan tỏa hình ảnh, thương hiệu du lịch Thái Nguyên trên các kênh truyền thông chính thống và nền tảng số.

Hoàn thiện và nâng cao chất lượng trang thông tin du lịch Thái Nguyên; đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá thông qua các nền tảng số, mạng xã hội, kênh YouTube, TikTok, fanpage chính thức của ngành du lịch và các cơ quan báo chí trung ương, địa phương. Phối hợp với các cơ quan truyền thông xây dựng các chương trình quảng bá du lịch Thái Nguyên bằng tiếng nước ngoài, từng bước tiếp cận thị trường khách quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và sức cạnh tranh của du lịch tỉnh trong giai đoạn 2026–2030.

## 4. Ngành tài chính

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành phát triển kinh tế – xã hội, theo dõi, đánh giá sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu kinh tế chủ yếu, kịp thời tham mưu đề xuất điều chỉnh các giải pháp điều hành để phù hợp với tình hình và các yêu cầu thực tế.

Tập trung tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026–2030 bảo đảm hiệu quả, chất lượng, đồng bộ, khả thi; bám sát mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; điều hành ngân sách theo hướng chủ động, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm các cân đối lớn của ngân sách địa phương. Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội được phê duyệt, phối hợp với các cơ quan thu ngân sách

xây dựng các kịch bản thu ngân sách nhà nước, đánh giá đầy đủ các yếu tố tác động đến nguồn thu, kịp thời đề xuất các giải pháp điều hành phù hợp nhằm phân đấu hoàn thành và vượt dự toán thu ngân sách được giao.

Tham mưu cấp có thẩm quyền điều hành chi ngân sách theo đúng dự toán, ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển, các nhiệm vụ an sinh xã hội, quốc phòng – an ninh và các nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm của tỉnh; kiểm soát chặt chẽ chi thường xuyên, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu; kịp thời tham mưu điều chuyển vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có khả năng giải ngân tốt, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá, phí, lệ phí; theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai các biện pháp bình ổn giá theo quy định. Thẩm định giá đất, giá thuê đất, giá đất tái định cư các dự án trên địa bàn tỉnh, bảo đảm công khai, minh bạch, sát thực tế, góp phần khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai.

Chủ động nghiên cứu, tham mưu đề xuất các cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư, nhất là các dự án khu dân cư, khu đô thị, các dự án sử dụng nhiều đất đai, nguồn lực ngân sách; góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, mở rộng cơ sở thu ngân sách bền vững. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đầu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư theo quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tài chính – ngân sách; tổ chức thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền. Thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp theo phân công; tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, dự án đầu tư trong nước; rà soát, xử lý các dự án chậm triển khai, không triển khai theo cam kết, bảo đảm kỷ cương, hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính của tỉnh.

## **5. Ngành thuế**

Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Tập trung, chủ động tham mưu UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; tăng cường phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và địa phương trong tổ chức thực hiện các giải pháp quản lý thu, khai thác hiệu quả các nguồn thu, bảo đảm hoàn thành và phân đấu vượt dự toán thu ngân sách nhà nước được HĐND tỉnh giao. Trên cơ sở dự toán thu được giao, xây dựng kế hoạch thu chi tiết theo từng sắc thuế, từng địa bàn, từng doanh nghiệp trọng điểm, bám sát tiến độ thu theo tháng, quý, kịp thời phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến nguồn thu để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo điều hành phù hợp.

Thường xuyên cập nhật tiến độ thu ngân sách và phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến số thu, tiến độ thu của từng địa bàn, từng sắc thuế; làm việc với các doanh nghiệp trọng điểm có số thu lớn trên địa bàn, thống nhất kế hoạch nộp ngân sách nhà nước của từng doanh nghiệp từng tháng, đảm bảo hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026.

Tiếp tục tăng cường các giải pháp thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Chủ động bám sát tiến độ thực hiện đối với từng dự án, chủ động xây dựng kế hoạch dự kiến thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từng tháng của từng dự án, từng địa bàn.  
***Phấn đấu năm 2026 tăng thu ngân sách nhà nước ít nhất 25% so với năm 2025.***

Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, giúp người nộp thuế nắm bắt kịp thời chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Triển khai kịp thời, hiệu quả các gói chính sách mới, hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong việc thực hiện quy định pháp luật về thuế. Tăng cường, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

Tiếp tục triển khai quyết liệt công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế theo quy định, đặc biệt đối với những khoản nợ lớn, các dự án nợ tiền sử dụng đất. Chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan trong công tác đôn đốc và xử lý nợ thuế, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu nợ thuế theo quy định.

Phát huy kết quả đạt được trong công tác kiểm tra các năm gần đây, toàn ngành tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra; tập trung kiểm tra, chống thất thu thuế đối với các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, các doanh nghiệp được miễn, giảm thuế. Tăng cường quản lý hóa đơn, kiểm soát phòng chống gian lận về hóa đơn điện tử.

Tăng cường quán triệt công chức chấp hành nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong thực thi công vụ, chú trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ; giữ gìn sự đoàn kết trong nội bộ cơ quan; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thi hành công vụ. Phát động các phong trào thi đua, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026 ở mức cao nhất.

## **6. Phát triển khu công nghiệp**

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tập trung tham mưu, tổ chức triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp và thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

a) Danh sách các dự án dự kiến thu hút đầu tư:

- Thu hút dự án thứ cấp:

+ Dự án Yueqin Technology với tổng vốn 40 triệu USD (*dự kiến tăng lên 400 triệu USD*) tại Khu công nghiệp Yên Bình 2.

+ Dự án sản xuất cực âm cho pin xe điện với tổng vốn 282 triệu USD tại Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2.

+ Nhà máy sản xuất nội thất và thiết bị điện tử với tổng vốn là 80 triệu USD tại Khu công nghiệp Diêm Thụy – Khu A.

+ Dự án Nhà máy sản xuất ô tô điện, xe máy điện với tổng vốn là 500 triệu USD tại Khu công nghiệp Phú Bình.

+ Dự án đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp phụ trợ với tổng vốn là 14 triệu USD tại Khu công nghiệp Phú Bình.

+ Dự án Evertrust Building Ready Built Factory với tổng vốn là 2.300 tỷ đồng tại Khu công nghiệp Yên Bình 2.

- Thu hút dự án hạ tầng khu công nghiệp:

+ Trước ngày 30/5/2026 trình chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Chợ Mới 4.

+ Trước ngày 30/7/2026 trình chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho khoảng 13 dự án hạ tầng Khu công nghiệp (dự kiến các Khu công nghiệp gồm: 06 Khu công nghiệp đã có nhà đầu tư quan tâm đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác tại Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (Gồm các Khu công nghiệp: Tân Thanh 1, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Thành Công, Phúc Thuận 1, Phúc Thuận 2, Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ xã Trại Cau, Nga My) và 07 Khu công nghiệp khác có hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác thuận lợi, đáp ứng thu hút đầu tư và đã có nhà đầu tư quan tâm (gồm các Khu công nghiệp: Chợ Mới 2, Chợ Mới 3, Tân Thành 2, Thành Công 1, Vạn Xuân, Phúc Sơn, Tân Khánh).

b) Giải pháp thực hiện:

- Quý II/2026:

Đẩy nhanh tiến độ thẩm định hồ sơ và chấp thuận Dự án RQ, dự án Grand Leisure, dự án Evertrust Building theo cơ chế Luồng xanh; đôn đốc chủ đầu tư hạ tầng sớm bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư để triển khai dự án.

Đôn đốc các dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê hoàn thành theo kế hoạch trong Quý III/2026 để tăng diện tích nhà xưởng cho thuê thu hút đầu tư.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, địa phương nơi có dự án và chủ đầu tư hạ tầng đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ bồi thường và thực hiện nhanh công tác giải phóng mặt bằng các dự án hạ tầng khu công nghiệp.

Theo dõi tiến độ các dự án đã ký Biên bản ghi nhớ tại Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2026; báo cáo UBND tỉnh nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc.

Thường xuyên liên hệ với chủ đầu tư hạ tầng để hỗ trợ, trao đổi công tác xúc tiến đầu tư thu hút các dự án có quy mô lớn và công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

Trước ngày 30/5/2026 hoàn thành việc trình chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Chợ Mới 4.

- Quý III/2026:

Đôn đốc các dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê hoàn thành theo kế hoạch trong Quý III/2026 để tăng diện tích nhà xưởng cho thuê thu hút đầu tư.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh, địa phương nơi có dự án và chủ đầu tư hạ tầng đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ bồi thường và thực hiện nhanh công tác giải phóng mặt bằng các dự án hạ tầng khu công nghiệp.

Theo dõi tiến độ các dự án đã ký Biên bản ghi nhớ tại Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2026; báo cáo UBND tỉnh nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc.

Thường xuyên liên hệ với chủ đầu tư hạ tầng để hỗ trợ, trao đổi công tác xúc tiến đầu tư thu hút các dự án có quy mô lớn và công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

Trước ngày 30/7/2026, hoàn thành việc trình chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho khoảng 13 dự án hạ tầng Khu công nghiệp (dự kiến 06 khu công nghiệp đã có nhà đầu tư quan tâm đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác tại Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Thái Nguyên năm 2026 và 07 khu công nghiệp khác có hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác thuận lợi, đáp ứng thu hút đầu tư và đã có nhà đầu tư quan tâm (gồm các Khu công nghiệp: Chợ Mới 2, Chợ Mới 3, Tân Thành 2, Thành Công 1, Vạn Xuân, Phúc Sơn, Tân Khánh).

- Quý IV/2026:

Đẩy nhanh tiến độ thẩm định hồ sơ và chấp thuận Dự án sản xuất ô tô, xe máy điện; dự án đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp phụ trợ theo cơ chế Luồng xanh; đôn đốc chủ đầu tư hạ tầng sớm bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư để triển khai dự án.

Thường xuyên liên hệ với chủ đầu tư hạ tầng để hỗ trợ, trao đổi công tác xúc tiến đầu tư thu hút các dự án có quy mô lớn và công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

## **7. Ngành khoa học và công nghệ**

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

a) *Quý II/2026*

Trong Quý II/2026, ngành Khoa học và Công nghệ tiếp tục phối hợp với đối tác Hàn Quốc triển khai các nội dung đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên theo tiến độ đã thống nhất.

Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình theo đúng quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý.

Hoàn thành và tổ chức tổng kết kế hoạch phối hợp giữa UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ về triển khai thí điểm hỗ trợ chuyển đổi số đối với cửa hàng, hộ kinh doanh bán buôn, bán lẻ.

Tiếp tục phối hợp triển khai xây dựng 100 trạm BTS 5G theo kế hoạch.

Thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch năm của ngành Khoa học và Công nghệ về quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý chuyên ngành, bưu chính - viễn thông, chuyển đổi số và hoạt động sự nghiệp.

#### *b) Quý III/2026*

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hoạt động đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên và Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình; theo dõi, đôn đốc tiến độ triển khai; đề chỉ đạo xử lý.

Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông triển khai xây dựng 100 trạm BTS 5G, bảo đảm tiến độ và chất lượng hạ tầng theo kế hoạch năm.

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch năm của ngành Khoa học và Công nghệ về quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý chuyên ngành, bưu chính - viễn thông, chuyển đổi số và hoạt động sự nghiệp.

#### *c) Quý IV/2026*

Tập trung tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên và Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình; báo cáo cấp có thẩm quyền làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện năm 2026 và xây dựng nhiệm vụ năm 2027.

Tiếp tục phối hợp triển khai xây dựng 100 trạm BTS 5G, phấn đấu hoàn thành kế hoạch xây dựng 400 trạm BTS 5G trong năm 2026 theo mục tiêu đề ra.

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch năm của ngành Khoa học và Công nghệ về quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý chuyên ngành, bưu chính - viễn thông, chuyển đổi số và hoạt động sự nghiệp.

### **8. Ngành xây dựng**

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Trong năm 2026, tập trung tham mưu, tổ chức triển khai đồng bộ các nhiệm vụ về quy hoạch, phát triển kết cấu hạ tầng, nhà ở và quản lý thị trường xây dựng, góp phần tạo nền tảng quan trọng cho phát triển kinh tế – xã hội bền vững của tỉnh.

Ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nhất là các dự án trọng điểm, các tuyến kết nối liên vùng, khu công nghiệp và các trục động lực như: tuyến cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn, đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn, đầu tư hoàn chỉnh cao tốc CT.07 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới, tuyến đường Hồ Núi Cốc; tuyến liên kết Thái Nguyên – Tuyên Quang (*đoạn từ Km11+500, ĐT.261 đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang*); các tuyến cao tốc Thái Nguyên – Lạng Sơn, Thái Nguyên (Bắc Kạn) – Cao Bằng; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 17 và các dự án trọng điểm quan trọng khác. Các dự án được tổ chức thực hiện theo tiến độ, gắn với giải phóng mặt bằng, giải ngân vốn và xử lý các vướng mắc về quy hoạch, đất đai, vật liệu xây dựng.

Triển khai hiệu quả chương trình phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội và nhà ở công nhân khu công nghiệp; ***phấn đấu hoàn thành 5.661 căn hộ nhà ở xã hội năm 2026***. Thực hiện rà soát, bổ sung quỹ đất; theo dõi, phân loại tiến độ từng dự án; phối hợp giải quyết các vấn đề về đất đai, hạ tầng kỹ thuật và nguồn lực, bảo đảm điều kiện triển khai theo kế hoạch.

Quản lý, phát triển thị trường bất động sản theo hướng minh bạch, ổn định; theo dõi sát diễn biến thị trường, kịp thời tham mưu giải pháp đối với các dự án nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách.

Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, nông thôn, khu công nghiệp và các khu chức năng theo Quy hoạch tỉnh, bảo đảm tính đồng bộ, khả thi. Công khai thông tin quy hoạch; xây dựng theo hướng hiện đại, tích hợp đô thị thông minh; đẩy mạnh ứng dụng GIS và cơ sở dữ liệu số trong quản lý.

Thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng, đơn giá nhân công, ca máy sát thực tế; rà soát, điều chỉnh phương án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tăng cường kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm nguồn cung và kiểm soát chi phí đầu tư.

Tiếp tục cải cách hành chính trong lĩnh vực xây dựng; đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ; công khai thông tin trên nền tảng số. Khuyến khích phát triển giao thông xanh thông qua hỗ trợ vận tải công cộng, thu hút đầu tư hạ tầng trạm sạc và thúc đẩy sử dụng phương tiện thân thiện môi trường, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

## **9. Hoạt động tín dụng**

Ngân hàng Nhà nước Khu vực V, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Trong năm 2026, tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn; phát huy tốt vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối và hoạt động ngân hàng, góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động, đẩy mạnh chuyển đổi số, đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí đầu vào, qua đó phân đầu tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất cho vay đối với hoạt động sản xuất kinh doanh; định hướng dòng vốn tín dụng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng của tỉnh, nhất là nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp – xây dựng, xuất khẩu, thương mại và dịch vụ. Phân đầu tăng trưởng tín dụng năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên khoảng 15%.

Triển khai thực hiện kế hoạch của ngành Ngân hàng năm 2026 và giai đoạn 2025–2030, bảo đảm bám sát định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh theo các nghị quyết, chương trình hành động và kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2025–2030.

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm, bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn, lành mạnh, hiệu quả.

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai hiệu quả chương trình kết nối ngân hàng – doanh nghiệp; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quan hệ tín dụng; tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, bảo đảm an toàn, bảo mật trong thanh toán điện tử, thanh toán thẻ; mở rộng cung ứng dịch vụ thanh toán đối với dịch vụ công, tăng cường kết nối, phát triển hệ sinh thái số.

Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp sớm khôi phục sản xuất kinh doanh. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đẩy nhanh giải ngân các chương trình tín dụng chính sách, thực hiện giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo của Chính phủ; thực hiện xử lý nợ rủi ro đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bị thiệt hại do thiên tai theo quy định.

Bảo đảm an toàn, thông suốt hoạt động thanh toán; cung ứng đầy đủ nhu cầu tiền mặt trên địa bàn cả về số lượng và cơ cấu mệnh giá; thực hiện nghiêm quy định về phân loại, tuyển chọn tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông. Tăng cường quản lý ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng; theo dõi sát diễn biến thị trường vàng, phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác quản lý theo quy định.

Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng; chủ động nắm bắt tình hình dư luận, kịp thời cung cấp thông tin chính thống, góp phần tạo đồng thuận xã hội và ổn định thị trường tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn.

## **10. Ngành nội vụ**

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Trong năm 2026, tập trung tham mưu phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các địa phương trong tỉnh và kết nối với cơ sở dữ liệu thị trường lao động quốc gia. Từng bước triển khai sàn giao dịch việc làm trực tuyến của tỉnh, kết nối với sàn giao dịch việc làm quốc gia; tăng cường kết nối thông tin tuyển dụng giữa khu công nghiệp, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước; ứng dụng công nghệ số, từng bước khai thác hiệu quả công cụ phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động phục vụ công tác quản lý, điều hành.

Đẩy mạnh kết nối cung - cầu lao động, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, giúp người lao động nhanh chóng tìm được việc làm phù hợp và giúp doanh nghiệp tuyển dụng lao động đáp ứng nhu cầu của đơn vị, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, trong đó chú trọng nhóm lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, lao động là người dân tộc thiểu số, thanh niên, lao động nông thôn, lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ... đảm bảo việc làm, an sinh xã hội, góp phần ổn định thị trường lao động, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh.

Tham mưu xây dựng Kế hoạch nâng cao năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035; tổng hợp, theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch, trong đó xác định năng suất lao động là động lực quan trọng hàng đầu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững.

Phối hợp thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của thị trường, hạn chế tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động cục bộ trên địa bàn tỉnh.

## **11. Ngành giáo dục và đào tạo**

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Năm 2026, ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục hoàn thiện và phát huy hiệu quả mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp rà soát, điều chỉnh quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo theo hướng tinh gọn, phân tầng chất lượng, phù hợp nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh.

Đồng thời, đẩy mạnh liên kết phối hợp giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, tập đoàn lớn (*Samsung, TNG,...*) và doanh nghiệp địa phương, khu công nghiệp trong công tác đào tạo, mở rộng các mô hình đào tạo gắn với tuyển dụng, bảo đảm tỷ lệ học sinh, sinh viên có việc làm sau đào tạo ở mức cao.

Tăng cường phân luồng học sinh sau THCS, THPT vào học giáo dục nghề nghiệp; Mở rộng quy mô đào tạo đi đôi với nâng cao chất lượng, chú trọng đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng số, kỹ năng xanh, kỹ năng tương lai đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và thị trường lao động.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách miễn giảm học phí, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người lao động. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp, kết nối với quỹ đầu tư, doanh nghiệp.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hợp tác đào tạo với các trường, tổ chức quốc tế; chuẩn hóa chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn ASEAN và quốc tế. Phối hợp với các tỉnh lân cận để chia sẻ nguồn lực, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế vùng trung du miền núi phía Bắc.

Song song, tập trung nâng cao các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo như đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo theo hướng hiện đại, linh hoạt; chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp như xây dựng hệ thống học liệu số, lớp học trực tuyến, ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong quản lý và đào tạo, qua đó cung ứng nguồn lao động kỹ thuật có chất lượng, phục vụ trực tiếp kích bản tăng trưởng kinh tế năm 2026 của tỉnh.

## **12. Ngành Y tế**

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan:

Trong năm 2026, tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chủ động kiểm soát, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn tỉnh; hạn chế thấp nhất rủi ro ốm đau, dịch bệnh, tai nạn do thiên tai, bão lũ gây ra. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra an toàn thực phẩm, kiên quyết không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm lớn, đặc biệt trong các dịp lễ hội, sự kiện văn hóa, thương mại, xúc tiến đầu tư và các hoạt động tập trung đông người trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch về y tế đã được phê duyệt; phân đầu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu ngành y tế theo kế hoạch năm 2026. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, bảo đảm người dân, cán bộ, công chức, viên chức được tiếp cận dịch vụ y tế kịp thời, rút ngắn thời gian điều trị, giảm chi phí y tế, góp phần nâng cao sức khỏe, tái tạo sức lao động và cải thiện năng suất lao động xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế theo đúng quy định pháp luật; khuyến khích phát triển y tế tư nhân chất lượng cao, các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, dịch vụ dược và vật tư y tế. Tăng cường quảng bá, thu hút các dự án đầu tư trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, nhất là các mô hình chăm sóc người cao tuổi, bệnh viện lão khoa, dịch vụ y tế chuyên sâu, qua đó vừa nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, vừa đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh và các đơn vị có liên quan để tổ chức triển khai các dự án đầu tư công của ngành y tế năm 2026 đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật.

### **13. Ngành thống kê**

Giao Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời nguồn số liệu thống kê đầu vào cho Cục Thống kê để tính toán số liệu tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) và cơ cấu kinh tế từng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2026. Bám sát Cục thống kê trong quá trình thống kê, tính toán, đảm bảo ghi nhận đầy đủ, khách quan kết quả phát triển các ngành, lĩnh vực và triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh. Báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu thống kê về các chỉ tiêu kinh tế theo yêu cầu của UBND tỉnh.

Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên giữ mối liên hệ chặt chẽ với các đơn vị sản xuất, kinh doanh có đóng góp lớn vào tăng trưởng đảm bảo cung cấp, báo cáo đúng, đủ, kịp thời các thông tin thống kê, nguồn lực, số liệu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành kịp thời, hiệu quả, thông suốt của UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền.

Các sở, ban, ngành, địa phương định kỳ hàng quý cung cấp đầy đủ, chính xác, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GRDP cho Thống kê tỉnh.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Các đồng chí thành viên UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường

- Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2026, khẩn trương rà soát, cập nhật và hoàn thiện kế hoạch thực hiện của cơ quan, đơn vị theo ngành, lĩnh vực được phân công; cụ thể hóa các chỉ tiêu tăng trưởng theo từng quý, xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp nhằm bù đắp phần tăng trưởng còn thiếu so với kịch bản ban đầu. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền về kết quả thực hiện các chỉ tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực quản lý; đồng thời chủ động huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng năm 2026.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, trực tiếp theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch điều chỉnh kịch bản tăng trưởng theo lĩnh vực, địa bàn được phân công phụ trách.

- Định kỳ hàng quý tổ chức đánh giá, phân tích tình hình thực hiện, cập nhật kịch bản tăng trưởng của ngành, lĩnh vực; kịp thời đề xuất giải pháp điều hành phù hợp với diễn biến thực tế. Cung cấp đầy đủ, chính xác số liệu, thông tin gửi Thống kê tỉnh và Sở Tài chính đảm bảo tiến độ theo các yêu cầu báo cáo định kỳ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

### 2. Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Rà soát, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê phục vụ đánh giá tình hình thực hiện và điều hành kịch bản tăng trưởng GRDP.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu về tăng trưởng GRDP và cơ cấu kinh tế theo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm 2026; phối hợp chặt chẽ với Cục Thống kê trong quá trình tính toán, đảm bảo phản ánh đúng, đầy đủ kết quả phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Thực hiện chia sẻ thông tin, số liệu với các sở, ngành theo quy định.

- **Các sở, ban, ngành, địa phương** định kỳ cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GRDP cho Thống kê tỉnh, Sở Tài chính đảm bảo tiến độ theo quy định.

### 3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp đồng thuận, tích cực tham gia thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo kịch bản tăng trưởng điều chỉnh.

- Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội; kịp thời kiến nghị với UBND tỉnh các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, nhất là đối với các nhiệm vụ trọng tâm như giải phóng mặt bằng, triển khai các dự án, công trình quy mô lớn, trọng điểm trong năm 2026.

**4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên và các cơ quan thông tấn, báo chí** đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp điều chỉnh kích bản tăng trưởng GRDP năm 2026; tạo sự đồng thuận trong xã hội, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ nội dung tại Kế hoạch này, UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương khẩn trương quán triệt, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả. Trong quá trình triển khai thực hiện có nội dung phát sinh cần điều chỉnh, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài chính*) để xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình triển khai thực tế./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và Phát Thanh, Truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các chuyên viên TMTH;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

*pthuy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vương Quốc Tuấn**

**PHỤ LỤC I**  
**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CHI TIẾT NĂM 2026 TỈNH THÁI NGUYÊN**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 25/02/2026 về kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2026						Kế hoạch điều chỉnh						Đơn vị theo dõi, báo cáo			
			Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Kết quả thực hiện Quý I/2026	Điều chỉnh Quý II/2026	Điều chỉnh 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026		Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026	
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) □</b>		<b>Giá so sánh năm 2010</b>						<b>Giá so sánh năm 2020</b>									
		Tỷ đồng	28.818	33.204	62.022	35.118	97.140	38.802	135.942	41.490	49.371	90.862	50.940	141.802	53.743	195.545		
-	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9,05	11,45	10,32	11,98	10,92	11,22	11,00	8,55	11,14	9,94	11,98	10,67	11,88	11,00		
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	2.581	3.691	6.272	2.489	8.761	3.744	12.505	5.419	8.236	13.655	6.329	19.984	7.229	27.214	Thống kê tình phối hợp với Sở Tài chính	
-	Tốc độ tăng trưởng	%	4,19	3,95	4,05	3,73	3,96	4,09	4,00	4,03	4,00	4,01	3,73	3,92	4,22	4,00		
1.2	Khu vực công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	17.233	19.868	37.101	22.603	59.704	24.133	83.838	19.399	23.337	42.737	25.935	68.672	27.407	96.078		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	10,15	14,01	12,18	13,61	12,72	12,37	12,62	9,83	14,73	12,45	15,14	13,45	14,78	13,83		
1.3	Khu vực dịch vụ	Tỷ đồng	7.913	8.488	16.401	9.051	25.452	9.799	35.251	14.928	15.969	30.897	16.893	47.790	17.106	64.896		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	8,88	9,98	9,45	11,03	10,01	11,82	10,50	8,82	10,47	9,67	11,14	10,18	11,38	10,50		
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.090	1.158	2.248	975	3.223	1.125	4.348	1.743	1.829	3.572	1.784	5.356	2.001	7.357		
-	Tốc độ tăng trưởng	%	5,20	5,53	5,37	6,76	5,79	7,00	6,10	6,82	7,06	6,94	7,18	7,02	7,34	7,11		
<b>2</b>	<b>Tổng thu nội địa</b>	Tỷ đồng	<b>5.551,758</b>	<b>6.331,128</b>	<b>11.882,886</b>	<b>4.444,805</b>	<b>16.327,691</b>	<b>7.267,309</b>	<b>23.595</b>	<b>7.977,4</b>	<b>6.331,1</b>	<b>14.308,5</b>	<b>4.444,8</b>	<b>18.753,3</b>	<b>7.267,3</b>	<b>26.021</b>		Thuế tỉnh
<b>3</b>	<b>Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</b>																	
3.1	Số dự án FDI cấp mới và điều chỉnh tăng vốn	Dự án	16	17	33	17	50	16	66	11	20	31	22	53	13	66	Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong Khu công nghiệp	Dự án	15	15	30	15	45	15	60	10	18	28	20	48	12	60	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Ngoài khu công nghiệp	Dự án	1	2	3	2	5	1	6	1	2	3	2	5	1	6	Sở Tài chính	
3.2	Tổng số vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn	Triệu USD	368	373	741	374	1.115	370	1.485	5.721	108	5.828	109	5.937	96	6.034	Sở Tài chính, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong Khu công nghiệp	Triệu USD	365	365	730	365	1.095	365	1.460	5708,54	100,0	5808,54	100,0	5908,54	91,46	6.000	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Ngoài khu công nghiệp	Triệu USD	3	8	11	9	20	5	25	12	8	20	9	29	5	34	Sở Tài chính	
<b>4</b>	<b>Thu hút đầu tư trong nước ngoài ngân sách</b>																	
4.1	Số dự án đầu tư trong nước ngoài ngân sách cấp mới	Dự án	39	40	63	40	103	35	154	20	29	49	33	82	32	114		
-	Trong khu công nghiệp	Dự án	2	3	5	3	8	3	11	7	2	9	1	10	1	11	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong cụm công nghiệp	Dự án	2	2	4	2	6	2	8	3	2	5	2	7	1	8	Sở Công Thương	
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Dự án	35	35	53,5	35	88,5	30	135	10	25	35	30	65	30	95	Sở Tài chính	
4.2	Tổng số vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng	19.650	15.650	33.318	15.650	48.968	15.650	66.600	11.222,45	14.490,05	25.712,80	16.325,30	42.038,10	17.350,00	59.387,80		
-	Trong khu công nghiệp	Tỷ đồng	1.400	1.400	2.800	1.400	4.200	1.400	5.600	6208,75	240,05	6448,8	100	6548,8	100	6.649	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong cụm công nghiệp	Tỷ đồng	250	250	500	250	750	250	1.000	274,7	250	525	225,3	750	250	1.000	Sở Công Thương	
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Tỷ đồng	18.000	14.000	30.018	14.000	44.018	14.000	60.000	4.739	14.000	18.739	16.000	34.739	17.000	51.739	Sở Tài chính	
4.3	Số dự án đầu tư trong nước ngoài ngân sách điều chỉnh tăng vốn	Dự án	11	19	30	16	46	14	60	9	21	30	15	45	13	58		
-	Trong khu công nghiệp	Dự án	3	2	5	3	8	2	10	5	2	7	1	8	1	9	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong cụm công nghiệp	Dự án	3	2	5	3	8	2	10	0	4	4	4	8	2	10	Sở Công Thương	
-	Ngoài khu, cụm công nghiệp	Dự án	5	15	20	10	30	10	40	4	15	19	10	29	10	39	Sở Tài chính	
4.4	Tổng số vốn đăng ký điều chỉnh tăng vốn	Tỷ đồng	590	1.070	1.660	1.090	2.750	570	3.320	202	590	752	1.070	1.792	560	3.173		
-	Trong khu công nghiệp	Tỷ đồng	60	40	100	60	160	40	200	751,2	40	791,2	30	821,2	30	851,2	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	
-	Trong cụm công nghiệp	Tỷ đồng	30	30	60	30	90	30	120	0	50	50	40	90	30	120	Sở Công Thương	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Kết quả thực hiện Quý I/2026	Điều chỉnh Quý II/2026	Điều chỉnh 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026	Đơn vị báo cáo
-	<i>Ngoài khu, cụm công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	500	1.000	1.500	1.000	2.500	500	3.000	202	500	702	1.000	1.702	500	2.202	<i>Sở Tài chính</i>
5	<b>Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh</b>	<b>Tỷ đồng</b>	27.522,7	32.322,3	59.845,0	36.112,7	95.957,6	39.042,4	135.000,0	17.958,4	25.141,7	43.100,1	29.700,0	72.800,1	62.199,9	135.000,0	Thống kê tình chủ trì; Sở Tài chính, các sở, ngành, địa phương phối hợp thực hiện
6	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP tăng</b>	<b>%</b>	12,5	14,5	13,5	15,9	14,2	15,4	14,5	17,1	22,7		23,4		23,1	22,0	<i>Sở Công Thương</i>
7	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (kịch bản điều chỉnh tính theo giá so sánh năm 2020)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	5.450	5.700	11.150	4.400	15.550	6.330	21.880	9.132	13.932	23.064	10.643	33.707	12,18	45.887	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản	%							4,0	4,0	4,1	4,1	3,7	4,1	4,1	4,0	
-	Tổng giá trị sản phẩm thu được từ cây chè	Tỷ đồng	2.100	6.300	8.400	5.250	13.650	3.150	16.800	2.100	6.300	8.400	5.250	13.650	3.150	16.800	
8	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng</b>	<b>Tỷ đồng</b>	30.851,0	30.588,4	61.439,4	29.652,5	91.091,9	31.475,0	122.566,9	27.405,0	28.757,8	56.162,8	28.769,2	84.932,0	30.257,8	115.189,80	Sở Công Thương phối hợp với Thống kê tỉnh
9	<b>Tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn</b>	<b>Triệu USD</b>	8.802,87	8.426,81	17.229,68	9.163,38	26.393,06	7.122,94	33.516,00	9.174,36	8.426,81	17.229,68	8.791,89	26.393,06	7.122,94	33.516,00	Sở Công Thương phối hợp với Thống kê tỉnh
-	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu trên địa bàn	%	10,35	12,50	11,10	12,66	11,18	12,78	12,00	14,84	12,50	11,10	12,66	11,18	12,78	12,00	
-	Giá trị xuất khẩu địa phương	Triệu USD	189,24	201,16	390,40	232,82	623,22	201,78	825,00	187,42	201,16	388,58	232,82	621,40	203,60	825,00	
-	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu địa phương	%	5,4	6,0	5,7	13,4	8,4	10,8	9,0	4,41	6,00	5,21	13,40	8,08	11,80	9,0	
10	<b>Tăng trưởng tín dụng (so với 31/12/2025)</b>	<b>%</b>	3	7	7	11	11	15	15%	3,73	7	7	11	11	15	15%	Ngân hàng Nhà nước khu vực V

**Phụ lục II**  
**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2026**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Tên chỉ tiêu	Theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh							Kế hoạch điều chỉnh							Đơn vị theo dõi, báo cáo	Ghi chú
		Quý I/2026	Quý II/2026	6 tháng năm 2026	Quý III/2026	9 tháng năm 2026	Quý IV/2026	Cả năm 2026	Thực hiện Quý I/2026	Điều chỉnh Quý II/2026	Điều chỉnh 6 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý III/2026	Điều chỉnh 9 tháng năm 2026	Điều chỉnh Quý IV/2026	Cả năm 2026		
	<b>Tổng số</b>	<b>27.522,7</b>	<b>32.322,3</b>	<b>59.845,0</b>	<b>36.112,7</b>	<b>95.957,6</b>	<b>39.042,4</b>	<b>135.000,0</b>	<b>17.958,4</b>	<b>25.141,7</b>	<b>43.100,1</b>	<b>29.700,0</b>	<b>72.800,1</b>	<b>62.199,9</b>	<b>135.000,0</b>	Thống kê tỉnh; Sở Tài chính; Sở, ban, ngành	
<b>I</b>	<b>Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>1.650,0</b>	<b>2.760,0</b>	<b>4.410,0</b>	<b>2.380,0</b>	<b>6.790,0</b>	<b>4.210,0</b>	<b>11.000,0</b>	<b>2.168,4</b>	<b>3.120,0</b>	<b>5.288,4</b>	<b>3.460,0</b>	<b>8.748,4</b>	<b>3.751,6</b>	<b>12.500,0</b>		
1	Vốn trung ương quản lý	450,0	600,0	1.050,0	780,0	1.830,0	1.170,0	3.000,0	671,2	650,0	1.321,2	800,0	2.121,2	878,8	3.000,0		
2	Vốn địa phương quản lý	1.200,0	2.160,0	3.360,0	1.600,0	4.960,0	3.040,0	8.000,0	1.497,1	2.470,0	3.967,1	2.660,0	6.627,1	2.872,9	9.500,0		
<b>II</b>	<b>Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>21.872,0</b>	<b>19.440,0</b>	<b>41.312,0</b>	<b>19.786,4</b>	<b>61.098,4</b>	<b>19.701,6</b>	<b>80.800,0</b>	<b>9.183,7</b>	<b>14.583,9</b>	<b>23.767,6</b>	<b>18.665,6</b>	<b>42.433,2</b>	<b>20.374,7</b>	<b>62.808,0</b>		
1	Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	20.240,0	16.720,0	36.960,0	16.740,0	53.700,0	16.220,0	69.920,0	4.972,8	9.143,9	14.116,7	12.572,8	26.689,6	13.411,5	40.101,1		Chi tiết tại mục I, Phụ lục IV
2	Vốn đầu tư của dân cư	1.632,0	2.720,0	4.352,0	3.046,4	7.398,4	3.481,6	10.880,0	4.210,9	5.440,0	9.650,9	6.092,8	15.743,7	6.963,2	22.706,9		
<b>III</b>	<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>4.000,7</b>	<b>10.122,3</b>	<b>14.123,0</b>	<b>13.946,3</b>	<b>28.069,2</b>	<b>15.130,8</b>	<b>43.200,0</b>	<b>6.606,3</b>	<b>7.437,8</b>	<b>14.044,1</b>	<b>7.574,4</b>	<b>21.618,5</b>	<b>38.073,5</b>	<b>59.692,0</b>		Chi tiết tại mục II, Phụ lục IV

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (/SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG CỘNG</b>									238,467,831.87			11,579,137.00	16,581,743.20	28,160,893.20	20,147,200.00	48,308,093.20	51,485,033.80	99,793,127.00	
<b>I</b>	<b>Công trình/dự án thuộc Vốn ngoài nhà nước</b>								<b>56,286,192.60</b>			<b>4,972,814.00</b>	<b>9,143,918.20</b>	<b>14,116,745.20</b>	<b>12,572,815.00</b>	<b>26,689,560.20</b>	<b>13,411,533.80</b>	<b>40,101,094.00</b>	
<b>I.1</b>	<b>Dự án trong khu công nghiệp</b>								<b>3,356,955</b>			<b>359,553</b>	<b>0</b>	<b>359,553</b>	<b>174,500</b>	<b>534,053</b>	<b>1,794,150</b>	<b>2,328,203</b>	
1	Dự án Nhà máy sản xuất ván ép công nghiệp Thăng Long Bắc Kạn	1621	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Thăng Long Bắc Kạn	2	1	2025	12	2026	360,000	100.000 m3 sản phẩm/năm				0.00		0.00	108,000.00	108,000.00	
2	Dự án sản xuất điện tử, sản xuất thép	2619; 2029	Công ty CP Sản xuất USS Vina	3	12	2025	12	2026	517,434.00	300.000 tấn sản phẩm/năm				0.00		0.00	354,000.00	354,000.00	
3	NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI GỖ VÁN ÉP	1621	CÔNG TY TNHH MT WOOD	3	9	2025	12	2026	80,000	25.000 m3/năm				0.00		0.00	80,000.00	80,000.00	
4	DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GỖ NAM VIỆT BK	1621, 1610, 1622, 1623, 1629	CÔNG TY TNHH THỨC ĂN CHĂN NUÔI NAM VIỆT BK	2	4	2026	12	2026	81,000	25.000 m3/năm				0.00		0.00	81,000.00	81,000.00	
5	NHÀ MÁY CHẾ TẠO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP	2511, 2599	Công ty Cổ phần Đầu tư GSB	2	1	2026	3	2027	225,748	10.000 tấn/năm				0.00		0.00	50,000.00	50,000.00	
6	NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHUÔN CỬA, ĐÓ CỬA, XÀ GỖ	1621, 1622	Công ty TNHH Hùng Phát Wood	2	1	2026	6	2026	79,500	30000 m3/năm				0.00		0.00	79,500.00	79,500.00	
7	Nhà máy nước khu công nghiệp Thanh Bình công suất 13.100m3	3600	Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh hạ tầng Chợ Mới	2	12	2025	6	2028	95,000.00	5000 m3/ngày đêm				-		-	95,000.0	95,000.0	
8	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VĂN PHÒNG, KHO BÃI CHO THUÊ - ESC	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ESC	2	12	2025	12	2027	420,000.00	57.000 m2 đất cho thuê		109,000.00		109,000.00		109,000.00	11,000.00	120,000.00	
9	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO, VĂN PHÒNG CHO THUÊ - HẠ TẦNG NAM VIỆT	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HẠ TẦNG NAM VIỆT	2	1	2026	12	2026	113,570.00	Cho thuê 14.865m2 nhà xưởng				0.00		0.00	110,000.00	110,000.00	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	DỰ ÁN LUMINO	2029, 1621, 6810, 8299	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN LUMINO	2	12	2025	3	2027	200,000.00	214.000 tấn/năm		60,350.00		60,350.00		60,350.00	55,650.00	116,000.00	
11	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VĂN PHÒNG, KHO BÀI CHO THUÊ - DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP TN	6810	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHIỆP TN	2	4	2026	6	2027	260,000.00	Diện tích cho thuê khoảng 56.409,16m2				0.00		0.00	260,000.00	260,000.00	
12	DỰ ÁN CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ STC	2619, 2651	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ STC	2	2	2026	3	2026	95,600.00	18 triệu sp/năm		95,600.00		95,600.00		95,600.00		95,600.00	
13	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG, VĂN PHÒNG, KHO BÀI CHO THUÊ - ODOO	6810	CÔNG TY TNHH ODOO	2	3	2026	9	2027	80,000.00	Diện tích cho thuê khoảng 5.625m2				0.00		0.00	30,000.00	30,000.00	
14	DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY QUANG MINH	2011.162 1,6810,46 79,8299	Công ty TNHH phát triển công nghiệp Quang Minh	2	4	2026	9	2026	120,000.00	30,000m3/năm và 220,000 tấn/năm		62,300.00		62,300.00	57,700.00	120,000.00		120,000.00	
15	Công ty Cổ phần thương mại DHS	2431.241	Công ty Cổ phần thương mại DHS	2	1	2026	12	2026	510,000.00	160.000 tấn/năm		30,000.00		30,000.00		30,000.00	480,000.00	510,000.00	
16	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRAM TRỘN BÊ TÔNG ASPHALT	2395	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Green Sông Công	2	1	2026	6	2026	2,303.00	120 tấn/h		2,303.00		2,303.00		2,303.00		2,303.00	
17	NHÀ MÁY THÉP HIỆP HUƠNG	2410.243	Công ty TNHH Hiệp Hương	2	9	2012	3	2013	116,800.00	120,000 tấn/năm				0.00	116,800.00	116,800.00		116,800.00	
<b>1,2</b>	<b>Dự án trong cụm công nghiệp</b>								<b>24,527,646</b>			<b>689,221</b>	<b>2,376,753</b>	<b>2,929,174</b>	<b>2,008,307</b>	<b>4,937,481</b>	<b>3,160,993</b>	<b>8,576,589</b>	
1	CCN Sơn Cẩm 1	6810	Công ty CP đầu tư và Thương mại TNG	2	6	2020	9	2026	1,304,860	70.53	ha	-	101,737.2	101,737.2	50,868.6	152,605.8	76,302.9	228,908.7	
2	CCN Sơn Cẩm 3	6810	Công ty CP Vương Anh	2	12	2023	12	2027	196,653	28.6	ha	-	37,130.6	37,130.6	18,565.3	55,695.9	27,848.0	83,543.9	
3	CCN Khuynh Thạch	6810	Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	2	3	2026	12	2027	187,889	19.27	ha	-	28,777.8	28,777.8	14,388.9	43,166.7	21,583.4	64,750.1	
4	CCN Bà Xuyên	6810	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Minh Tuấn	2	8	2025	12	2026	551,433	48.53	ha	-	62,723.8	62,723.8	31,361.9	94,085.7	47,042.9	141,128.6	
5	CCN Lương Sơn	6810	Công ty CP công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	2	9	2026	12	2027	301,688	34.53	ha	3.0	42,903.2	42,906.2	21,453.1	64,359.3	32,179.7	96,539.0	
6	CCN Tân Phú 1	6810	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	2	2	2023	12	2026	647,567	74.5	ha	17,400.0	30,313.4	47,713.4	6,456.7	54,170.1	9,685.1	63,855.2	
7	CCN Tân Phú 2	6810	Công ty CP Công nghệ VT Sài Gòn	2	2	2023	9	2026	563,449	56.5	ha	11,400.0	23,409.8	34,809.8	17,404.9	52,214.7	26,107.4	78,322.1	
8	CCN Yên Lạc	6810	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long Thái Nguyên	2	3	2025	9	2027	265,000	25.6	ha		13,000.0	13,000.0	6,500.0	19,500.0	9,750.0	29,250.0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
9	CCN Diêm Thụy	6810	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển quốc tế Việt Á	2	3	2025	12	2026	526,000	44	ha	9,000.0	65,900.0	74,900.0	37,450.0	112,350.0	56,175.0	168,525.0	
10	CCN Phú Lạc 2	6810	Công ty CP May TNG	2	3	2026	12	2027	171,000	16.6	ha	2,500.0	29,200.0	31,700.0	15,850.0	47,550.0	23,775.0	71,325.0	
11	CCN Quảng Chu	6810	Công ty CP Onsen Fuji Bắc Kan	2	9	2024	12	2027	456,170	74.4	ha	19,000.0	29,834.0	48,834.0	24,417.0	73,251.0	36,625.5	109,876.5	
12	CCN Thanh Thịnh	6810	Công ty CP khoáng sản Bắc Kan	2	12	2024	12	2027	427,000	50.0	ha	6,000.0	61,216.0	67,216.0	33,608.0	100,824.0	50,412.0	151,236.0	
13	CCN Hà Châu 1	6810	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Thương Định Group	2	3	2026	12	2027	600,650	48	ha	17,100.0	60,407.8	77,507.8	38,753.9	116,261.7	58,130.9	174,392.6	
14	CCN Hà Châu 2	6810	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Đức Group	2	3	2026	12	2027	559,400	45	ha	-	80,953.2	80,953.2	40,476.6	121,429.8	60,714.9	182,144.7	
15	CCN Tân Đức	6810	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	2	5	2025	12	2027	815,390	64	ha	44,900.0	92,178.0	137,078.0	68,539.0	205,617.0	102,808.5	308,425.5	
16	CCN Lương Phú- Tân Đức	6810	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Bình	2	5	2025	12	2027	813,550	72	ha	68,400.0	193,770.0	125,370.0	62,685.0	188,055.0	94,027.5	282,082.5	
17	CCN Cầu Bình	6810	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp Thái Nguyên	2	9	2026	12	2028	447,517	34.866	ha	28,800.0	60,585.4	89,385.4	44,692.7	134,078.1	67,039.1	201,117.2	
18	CCN Quân Chu	6810	Công ty Cổ phần bất động sản và phát triển hạ tầng Hoàng Gia Thái Nguyên	2	9	2026	12	2027	600,000	49	ha	-	117,892.4	117,892.4	58,946.2	176,838.6	88,419.3	265,257.9	
19	CCN Cát Nè - Ký Phú	6810	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Thái Nguyên	2	9	2026	12	2027	796,768	68	ha	-	159,013.6	159,013.6	79,506.8	238,520.4	119,260.2	357,780.6	
20	CCN Minh Đức 1	6810	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Đứ	2	9	2026	12	2027	992,840	67.37	ha	1,000.0	197,510.2	198,510.2	99,255.1	297,765.3	148,882.7	446,648.0	
21	CCN Lương Sơn 2	6810	Công ty CP tập đoàn HDA Việt Nam Industry	2	9	2026	12	2028	1,140,641	68	ha	4,000.0	223,328.2	227,328.2	113,664.1	340,992.3	170,496.2	511,488.5	
22	CCN Cẩm Giang	6810	Công ty CP đầu tư hạ tầng công nghiệp Việt Sơn	2	9	2026	12	2028	287,928	43	ha	-	57,585.6	57,585.6	28,792.8	86,378.4	43,189.2	129,567.6	
23	CCN Huyền Tung 2	6810	Công ty CP Thiết kế xây dựng dịch vụ và Thương mại TLT Bắc Kan	2	9	2026	12	2028	389,016	30	ha	-	77,803.0	77,803.0	38,901.5	116,704.5	58,352.3	175,056.8	
24	CCN Quảng Chu 1	6810	Công ty CP đầu tư hạ tầng Minh Phú	2	9	2026	12	2028	650,810	70	ha	129,162.0	129,162.0	64,581.0	193,743.0	96,871.5	290,614.5		
25	Tổ hợp nhà máy gia công sản xuất vật tư ngành cửa	2511	Công ty TNHH XNK Trọng Ý Phúc Việt Nam	1	9	2025	3	2026	56,550	9,733	tấn/năm	28,275.0	28,275.0	28,275.0	28,275.0	28,275.0	28,275.0	28,275.0	
26	Nhà gia công và kinh doanh thép công nghệ cao	2592	Công ty TNHH HNS METAL & LOGISTICS	1	9	2025	6	2026	150,000	60,000	tấn/năm	37,500.0	37,500.0	75,000.0	75,000.0	75,000.0	75,000.0	75,000.0	
27	Nhà máy xử lý nhiệt HTS	2592	Công ty TNHH giải pháp nhiệt luyện HTS	1	9	2025	3	2026	38,782	3,000	tấn/năm	31,025.6	31,025.6	31,025.6	31,025.6	31,025.6	31,025.6	31,025.6	
28	Nhà máy sản xuất thép hình Đại Việt Phú Bình	2410	Công ty Cổ phần Đại Việt PB	1	6	2026	12	2027	2,199,600	250,000	tấn/năm				263,952.0	263,952.0	439,920.0	1,055,808	
29	Dự án Nhà máy sản xuất Giấy Phúc Huy	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Phúc Huy	1			12	2028	159,804	18,000	tấn/năm	6,392.2	6,392.2	12,784.3	9,588.3	22,372.6	15,980.4	38,353	
30	Dự án Nhà máy sản xuất Giấy Xuân Phương	1710	Công ty CP giấy Xuân Phương	1			12	2027	350,000	47,000	tấn/năm	28,000.0	28,000.0	56,000.0	42,000.0	98,000.0	70,000.0	168,000	
31	Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì Long An	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Long An	1	12	2025	3	2027	121,000	9,500	tấn/năm	9,680.0	9,680.0	19,360.0	14,520.0	33,880.0	24,200.0	58,080	
32	Nhà máy sản xuất Giấy Phương Á	1710	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Giấy Phương Á	1	12	2025	12	2026	150,000	49,000	tấn/năm	12,000.0	12,000.0	24,000.0	18,000.0	42,000.0	30,000.0	72,000	
33	Nhà máy sản xuất thực phẩm đóng gói Ha Cao	1075	Công ty CP Ha Cao	1	1	2026	12	2026	100,000	2,900	tấn/năm	8,000.0	8,000.0	16,000.0	12,000.0	28,000.0	20,000.0	48,000	
34	Nhà máy sản xuất Giấy Trung Kiên	1710	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại giấy Kraft Trung Kiên	1	1	2026	3	2028	738,247	98,000	tấn/năm	29,529.9	29,529.9	59,059.8	44,294.8	103,354.6	73,824.7	177,179	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (VSIIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Nhà máy sản xuất Giấy An Huy	1710	Công ty Cổ phần Sản xuất Giấy và Thương mại An Huy	1	1	2026	3	2028	721,000	98,000	tấn/năm	28,840.0	28,840.0	57,680.0	43,260.0	100,940.0	72,100.0	173,040	
36	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất giấy Carton Thành Lộc Phát Thái Nguyên	1710	Công ty TNHH Thành Lộc Phát Thái Nguyên	1	1	2026	12	2027	719,426	100,000	tấn/năm	57,554.1	57,554.1	115,108.2	86,331.1	201,439.3	143,885.2	345,324	
37	Nhà máy sản xuất giấy GMC	1710	Công ty Cổ phần Giấy GMC	1	6	2026	9	2028	3,256,000	200,000	tấn/năm				195,360.0	195,360.0	325,600.0	781,440	
38	Dự án tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ nhựa Composite tuần hoàn xanh Bắc Kan	2220	Công ty TNHH đầu tư Chợ Đồn	1	1	2026	12	2027	267,860	4,600,000	m2/năm	21,428.8	21,428.8	42,857.6	32,143.2	75,000.8	53,572.0	128,573	
39	Nhà máy sản xuất giấy và Bột giấy tẩy trắng Hitech, công nghệ cơ khí hóa học không sử dụng clo	1710	Công ty CP thiết bị Hitech Quốc tế	1	1	2026	12	2026	86,400	9,733	tấn/năm	6,912.0	6,912.0	13,824.0	10,368.0	24,192.0	17,280.0	41,472	
40	Nhà máy sản xuất giấy Hoàng Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Hoàng Anh	1	1	2026	12	2026	100,000	9,000	tấn/năm	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	25,000.0	100,000	
41	Nhà máy sản xuất giấy Hòa An Phước	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Hòa An Phước	1	9	2025	12	2026	89,178	12,000	tấn/năm	7,134.2	7,134.2	14,268.5	10,701.4	24,969.8	17,835.6	42,805	
42	Nhà máy sản xuất giấy Linh Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Linh Anh	1	9	2025	12	2026	150,095	9,920	tấn/năm	12,007.6	12,007.6	24,015.2	18,011.4	42,026.6	30,019.0	72,046	
43	Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kan	1710	Công ty CP sản xuất kinh doanh giấy Việt Đức - Bắc Kan	1	9	2025	12	2026	299,699	24,180	tấn/năm	23,975.9	23,975.9	47,951.8	35,963.9	83,915.7	59,939.8	143,856	
44	Nhà máy sản xuất giấy Trường Thuận	1710	Công ty CP sản xuất giấy Trường Thuận	1	1	2026	12	2026	193,362	32,000	tấn/năm	15,469.0	15,469.0	30,937.9	23,203.4	54,141.4	38,672.4	92,814	
45	Nhà máy sản xuất giấy Đức Anh	1710	Công ty CP sản xuất và thương mại giấy Đức Anh	1	1	2026	12	2026	137,424	8,370	tấn/năm	10,993.9	10,993.9	21,987.8	16,490.9	38,478.7	27,484.8	65,964	
46	Nhà máy sản xuất kết cấu thép Quốc Tế	2592	Công ty CP công nghệ kết cấu thép Quốc Tế	1	1	2026	12	2029	750,000	100,000	tấn/năm	60,000.0	60,000.0	120,000.0	90,000.0	210,000.0	150,000.0	360,000	
<b>I.3</b>	<b>Dự án ngoài khu, cụm công nghiệp</b>								<b>96,410,763.08</b>			<b>1,531,166.75</b>	<b>4,811,506.61</b>	<b>6,342,673.36</b>	<b>6,356,570.74</b>	<b>12,699,244.10</b>	<b>6,417,986.32</b>	<b>19,117,230.42</b>	
<b>*</b>	<b>Dự án hạ tầng điện</b>											<b>60,073.4</b>	<b>127,984.0</b>	<b>188,057.4</b>	<b>179,331.0</b>	<b>367,388.4</b>	<b>212,185.0</b>	<b>579,573.4</b>	
1	Đường dây và TBA 110kV Phố Cò, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2026	12	2026	175,270	ĐZ: 2x0,25km TBA:2x63MVA	MVA,km	-	1,000.0	1,000.0	3,370.0	4,370.0	7,870.0	12,240.0	Chưa có nhà thầu xây lắp
2	Đường dây và TBA 110kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	11	2026	6	2027	332,960	ĐZ: 4x5,5km TBA:3x63MVA	MVA,km	-	1,000.0	1,000.0	3,200.0	4,200.0	5,500.0	9,700.0	Chưa có nhà thầu xây lắp
3	Đường dây và TBA 110kV Yên Bình 7, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2026	6	2027	169,740	ĐZ: 4x0,98km TBA:63MVA	MVA,km	-	1,000.0	1,000.0	3,300.0	4,300.0	5,200.0	9,500.0	Chưa có nhà thầu xây lắp
4	Đường dây và TBA 110 kV Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên.		Ban phát triển điện lực	2	12	2022	10	2026	96,855	ĐZ: 1,96km TBA: 1x 63MVA	MVA,km	6,000.0	6,000.0	12,000.0	15,000.0	27,000.0	17,346.0	44,346.0	đang thi công
5	Cải tạo đường dây 110kV Thái Nguyên - Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên		Ban phát triển điện lực	2	10	2025	12	2026	152,266	ĐZ: 34,773km	km	2,000.0	2,000.0	4,000.0	13,000.0	17,000.0	26,000.0	43,000.0	đang thi công
6	Đường dây và TBA 110kV Thanh Bình, tỉnh Bắc Kan		Ban phát triển điện lực	2	10	2025	6	2026	62,887	ĐZ: 0,035km TBA: 1x 25MVA	MVA,km	6,082.0	3,000.0	9,082.0	12,392.0	21,474.0	13,000.0	34,474.0	đang thi công
7	04 Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phú Bình 2, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		1	2025	6	2025	171,200	ĐZ: 4x10,8km	km	-	5,269.0	5,269.0	5,269.0	10,538.0	5,269.0	15,807.0	Đã đóng điện, đang hoàn thiện thủ tục chấp thuận
8	Hoàn thiện sơ đồ lưới điện 110kV khu vực Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên			2026		2026	33,576	ĐZ: 2x8km	km	-	3,600.0	3,600.0	4,800.0	8,400.0	12,000.0	20,400.0	Chưa có nhà thầu xây lắp
9	Đường dây và TBA 110kV Núi Cốc - tỉnh Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		12	2026		2028	145,424	ĐZ: 2x15,6km TBA: 1x 40MVA	MVA,km	0	-	-	1,000.0	1,000.0	1,000.0	2,000.0	Chưa có nhà thầu xây lắp
10	Đường dây và TBA 110kV Minh Đức, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Điện lực Thái Nguyên		12	2026		2028	178,117	ĐZ: 2x15,6km TBA: 1x 40MVA	MVA,km	0	-	-	1,000.0	1,000.0	1,000.0	2,000.0	Chưa có nhà thầu xây lắp

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Trạm biến áp 220kV Sông Công và đường dây đầu nối		Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	2	10	2025	12	2026	439,343	2x2Km+1x250	MVA,km	47,4	90,115,0	90,162,4	90,000,0	180,162,4	92,000,0	272,162,4	đang thi công
12	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Hiệp Hòa - Phú Bình		Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	2	12	2025	2	2026	34,112	(thay dây)	km	12,944	5,000,0	17,944,0	10,000,0	27,944,0	5,000,0	32,944,0	đang thi công
13	Đường dây 500kV Hiệp Hoà - Thái Nguyên		Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc		12	2026	12	2027	1,271,830	ĐZ: 28,448 km	km	0	-	-	1,000,0	1,000,0	4,000,0	5,000,0	Chưa có nhà thầu xây lắp
14	Nâng khả năng tải Hà Giang - Re TD Bắc Mê và Hà Giang - Thái Nguyên và Thái Nguyên - Lưu Xá - Phú Bình		Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc		6	2026	9	2027	293,634	- ĐZ 220kV Hà Giang đến VT92: 2x42,09 km - ĐZ 220kV Hà Giang - Thái Nguyên: 1x8,62 km - ĐZ 220kV Phú Bình - Lưu Xá:	km	0	-	-	5,000,0	5,000,0	5,000,0	10,000,0	Chưa có nhà thầu xây lắp
15	Trạm biến áp 500kV Thái Nguyên và các đường dây 220kV đầu nối		Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	2	6	2026	12	2027	1,481,150,00	TBA: 2x900MV; 3 lộ ĐZ 220kV xuất tuyến (2x12km)	MVA,km	-	-	-	1,000,0	1,000,0	2,000,0	3,000,0	Chưa có nhà thầu xây lắp
16	Đường dây 110kV và TBA 110kV Sông Công 5		Công ty CP Thương m	2	10	2025	12	2026	262,193	ĐZ: 10,6km + TBA 110-3x63MVA	MVA,km	33,000	10,000	43,000	10,000	53,000	10,000	63,000	đang thi công
*	<b>Dự án sản xuất, kinh doanh</b>											567,740,8	1,279,691,6	1,847,432,4	1,304,479,1	3,151,911,5	1,375,709,6	4,527,621,1	
1	Dự án Đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình		Công ty cổ phần ĐTXD và khai thác khoáng sản Thăng Long	2	7	2025	9	2027	435,000	195,750	triệu đồng	45,000	35,000,0	80,000,0	35,000,0	115,000,0	35,000,0	150,000,0	
2	Dự án Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao, công suất 18 triệu viên/năm (điều chỉnh tên thành Nhà máy gạch Hoàng Gia Đông Cao)		Công ty cổ phần đầu tư xây lắp thương mại Hoàng Gia 4T	2	10	2025	6	2027	99,261	39,704	triệu đồng	14,000	6,250,0	20,250,0	6,250,0	26,500,0	6,250,0	32,750,0	
3	Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai		Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hùng	2	1	2025	6	2026	33,100	23,170	triệu đồng	2,483	2,482,5	4,965,0	2,482,5	7,447,5	2,482,5	9,930,0	
4	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn tại xóm Na Máy, xã Vũ Chân - Bình Sơn, xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai		Hộ kinh doanh Chu Thị Mai Hương	2	1	2025	1	2026	37,150	29,720	triệu đồng	1,858	1,857,5	3,715,0	1,857,5	5,572,5	1,857,5	7,430,0	
5	Dự án Siêu thị Aloha mall Phú Lương		Công ty TNHH Thái Hưng	2	6	2025	3	2026	47,650	40,503	triệu đồng	0	1,786,9	1,786,9	1,786,9	3,573,8	1,786,9	5,360,6	
6	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn (Khu chăn nuôi Đầm Hè - Ao Giời - Đầm Dành)		Công ty TNHH Green Thái Nguyên	2	10	2026	9	2027	379,000	163,700	triệu đồng	3,000	26,250,0	29,250,0	26,250,0	55,500,0	26,250,0	81,750,0	
7	Dự án khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	2	10	2010	12	2026	11,640,738	424,370	triệu đồng	54,092	54,092,0	108,184,0	54,092,0	162,276,0	54,092,0	216,368,0	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên và hầm lò khoáng sản chi, kèm tại khu vực Nam Chợ Điện, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn		Công ty TNHH Ngọc Linh	2	9	2025	12	2026	105,776	6,000	tấn quặng nguyên khai/năm	20,194	20,194,0	40,388,0	20,194,0	60,582,0	20,194,0	80,776,0	
9	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ferromangan, công suất 60.000 tấn/năm		Công ty cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn	2	8	2022	12	2026	529,724	60,000	tấn sản phẩm/năm	0	12,500,0	12,500,0	12,500,0	25,000,0	12,500,0	37,500,0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (VSIIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
10	Dự án đầu tư chăn nuôi lợn sinh sản công nghệ cao giai đoạn II tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn		Công ty cổ phần đầu tư phát triển nông nghiệp DKFARM	2	9	2025	6	2026	119,256	40,000	con lợn thịt/năm	30,941	20,869.8	51,810.8	20,869.8	72,680.5	20,869.8	93,550.3	
11	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất giấy Tissue		Công ty TNHH Giấy Minh Hưng Bắc Kạn	2	12	2025	12	2026	998,600	90,000	tấn sản phẩm/năm	0	199,720.0	199,720.0	199,720.0	399,440.0	199,720.0	599,160.0	
12	Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đồn Trinh, xã Hợp Tiến, huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần thiết bị DATXANH	2	10	2025	6	2026	106,525	2,000,000	m3/năm	6,631	6,631.3	13,262.5	6,631.3	19,893.8	6,631.3	26,525.0	
13	Đầu tư công trình khai thác mỏ sắt Phố Giá, xã Phần Mễ		Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2	10	2025	6	2026	151,172	15,000	tấn quặng nguyên khai/năm	22,543	22,543.0	45,086.0	22,543.0	67,629.0	22,543.0	90,172.0	
14	Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ sắt Kỳ Phú tại xã Vạn Phú, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	2	8	2025	6	2026	80,203	22,000	tấn quặng nguyên khai/năm	12,051	12,050.8	24,101.5	12,050.8	36,152.3	12,050.8	48,203.0	
15	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Khu 2)		Công ty TNHH một thành viên Nguyễn Khang	2	9	2026	3	2026	86,302	783,000	m3 đất san lấp/năm	4,326	4,325.5	8,651.0	4,325.5	12,976.5	4,325.5	17,302.0	
16	Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ Núi Hồng tại xã Yên Lãng và xã Na Mao, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên		Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2	10	2025	10	2028	597,920	500,000	tấn than nguyên khai/năm	500	47,500.0	48,000.0	47,500.0	95,500.0	47,500.0	143,000.0	
17	Dự án Nhà máy chế biến gỗ Hợp Tiến		Công ty cổ phần LVL Hóa Bình Hà Nội	2	1	2026	12	2026	73,549	100,000	m3 ván gỗ ép/năm	17,137	17,137.3	34,274.5	17,137.3	51,411.8	22,137.3	73,549.0	
18	Dự án Đầu tư xây dựng Cảng cạn Tiên Phong, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần Khu công nghiệp và Logistics Cảng nước sâu Quốc tế Lạch Huyện	2	10	2026	3	2030	1,732,789.29	14.35	ha	112,500	112,500.0	225,000.0	112,500.0	337,500.0	112,500.0	450,000.0	
19	Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình		Liên danh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn và Công ty Cổ phần LIZEN	2	6	2026	12	2028	3,534,000.00	197.61	ha	55,000	400,000.0	455,000.0	450,000.0	905,000.0	500,000.0	1,405,000.0	
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Đông Dong, xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên		Công ty Cổ phần CNT Group	2	7	2026	12	2026	116,705.00	16.4	m3 đất san lấp/năm	9,086	29,176.3	38,262.3	29,176.3	67,438.5	29,176.3	96,614.8	
21	Khu thương mại, dịch vụ sản xuất Sunhouse Thái Nguyên.		Công ty Cổ phần Đầu tư Sunhouse Toàn Cầu	2	1	2026	10	2027	250,000.00	308.0	tấn sản phẩm/năm	63,000	25,000.0	88,000.0	25,000.0	113,000.0	37,000.0	150,000.0	
22	Trung tâm thương mại GO! Phố Yên		Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Nhật Phố Yên	2	10	2026	12	2027	410,740.00	6,507.0	m2	0	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	
23	Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp		Công ty TNHH Tân Thịnh	2	1	2026	12	2026	24,733.00	200,000 m3 đất nguyên khối/năm	m3 đất san lấp/năm	3,000	3,000.0	6,000.0	3,000.0	9,000.0	3,000.0	12,000.0	
24	Dự án Đầu tư nuôi lợn công nghệ cao		Công ty cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Thành Công	2	5	2025	12	2026	163,770.00	24,000 con/lứa	Con/lứa	25,300	15,000.0	40,300.0	20,150.0	60,450.0	20,150.0	80,600.0	
25	Dự án Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng		Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Trường Hưng	2	12	2025	9	2026	74,597.00	ván gỗ ép	m3	7,500	15,500.0	23,000.0	11,500.0	34,500.0	11,500.0	46,000.0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (VSIIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
26	Thay thế dây chuyền cũ công suất 6.000 tấn/năm bằng dây chuyền sản xuất dây công nghiệp Khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thái Nguyên		Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	2	1	2026	12	2027	288,650.00	95.000 tấn/năm	tấn/năm	30,000	60,000.0	90,000.0	45,000.0	135,000.0	45,000.0	180,000.0	
27	Khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thái Nguyên		Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam	2	10	2026	12	2027	665,009.66	3.200 lợn nái và 40.000 lợn thương phẩm/lứa	lợn giống và lợn thương phẩm	10,000	40,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	25,000.0	100,000.0	
28	Xưởng sản xuất gỗ công nghiệp Tín Đức		Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ Tín Đức Thái Nguyên	2	12	2025	12	2026	29,300.00	42.480 sản phẩm/năm gỗ HDF	sản phẩm/năm	3,000	3,000.0	6,000.0	3,000.0	9,000.0	3,000.0	12,000.0	
29	Dự án Nhà máy nước Phú Bình		Công ty TNHH Cấp nước Phú Bình.	2	5	2025	12	2026	362,245.00	30.000 m3/ngày đêm	m3/ngày đêm	2,500	44,500.0	47,000.0	23,500.0	70,500.0	23,500.0	94,000.0	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Yên Lãng, huyện Đại		Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Á Đông	2	12	2024	12	2026	30,306.36	4.555.977 m3 đất nguyên khối	m3 đất san lấp/năm	2,000	5,500.0	7,500.0	3,750.0	11,250.0	3,750.0	15,000.0	
31	Bệnh viện đa khoa Trung tâm Thái Nguyên		Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa Trung Tâm	2	6	2025	12	2028	287,809	150.0	giường bệnh	2,100	21,450.0	23,550.0	11,775.0	35,325.0	11,775.0	47,100.0	
32	Toà nhà thương mại dịch vụ Hoàng Kim Sơn		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Kim Sơn	2	1	2026	12	2028	38,961	500.0	m2	3,000	1,875.0	4,875.0	2,437.5	7,312.5		7,312.5	
33	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại Đồi Đá Xò, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	2	1	2026	3	2026	49,668	250.000 m3 đất nguyên khối	m3 đất san lấp/năm	3,000	10,000.0	13,000.0	15,000.0	28,000.0	21,668.0	49,668.0	
34	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức		Công ty cổ phần Vương Anh	2	6	2026	12	2026	24,199.00	400.000 m3 đất nguyên khối	m3 đất san lấp/năm	0	-	5,500.0	5,500.0	5,500.0	11,000.0		
35	Trung tâm tổ chức sự kiện Trống Đồng Palace		Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hà Thái	2	10	2025	12	2026	14,930.00	988.1	m2	2,000	2,000.0	4,000.0	2,000.0	6,000.0	2,000.0	8,000.0	
*	<b>Dự án khu dân cư</b>																		
1	Khu đô thị Viettime, phường Túc Duyên, TP Thái Nguyên		Công ty cổ phần Đầu tư phát triển và Công nghiệp Phú Bình	2	1	2026	9	2026	135,450.00	1.8	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	Đang GPMB
2	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán-Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên		Liên danh Trọng Tín Group - X4	2	1	2026	12	2026	319,410.00	0	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	5,572.8	55,572.8	Đã được giao toàn bộ diện tích đất
3	Khu đô thị Thành Nam		Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Đông	2	1	2026	12	2026	1,028,260.00	2	ha	31,319.9	25,000.0	56,319.9	25,000.0	81,319.9	25,000.0	106,319.9	Đang GPMB
4	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên		Công ty Cổ phần đầu tư Newland	2	1	2026	12	2026	1,646,400.00	30	ha	-	70,000.0	70,000.0	50,000.0	120,000.0	105,000.0	225,000.0	Đang GPMB
5	Khu đô thị Nam sông Cầu		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	1	2026	12	2028	2,600,360.00	8	ha	19,454.9	150,000.0	169,454.9	329,578.4	499,033.3	329,578.4	828,611.7	
6	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng (khu số 1)		Công ty Cổ phần đầu tư VCI	2	1	2026	12	2028	4,467,590.00	21.5	ha	-	200,000.0	200,000.0	485,000.0	685,000.0	485,000.0	1,170,000.0	Đang GPMB
7	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng thành phố Thái Nguyên (khu số 2)		Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ T&T	2	1	2026	12	2028	1,620,910.00	15	ha	-	150,000.0	150,000.0	400,000.0	550,000.0	400,000.0	950,000.0	Đang GPMB
8	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty cổ phần đầu tư xây dựng NALICO - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng MEKONG E&C - Công ty cổ phần tập đoàn	2	7	2021	12	2026	374.47	0	ha	11,701.0	-	11,701.0	-	11,701.0	-	11,701.0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
9	Khu nhà ở Bách Quang, phường Bách Quang, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần tập đoàn DANKO	2	1	2026	12	2026	344,530.00	0	ha	-	-	-	-	-	-	-	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
10	Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần Tập đoàn Quốc Tế Đông Á	2	1	2026	12	2026	917,898.00	10	ha	-	150,000.0	150,000.0	200,000.0	350,000.0	200,000.0	550,000.0	Đang GPMB
11	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)		Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thụ	2	1	2026	12	2026	1,133,000.00	10	ha	-	150,000.0	150,000.0	200,000.0	350,000.0	200,000.0	550,000.0	Đang GPMB

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
12	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)		Công ty cổ phần Đầu tư Hà Thu	2	1	2026	12	2026	1,724,000.00	20	ha	-	150,000.0	150,000.0	250,000.0	400,000.0	250,000.0	650,000.0	Đang GPMB
13	Khu đô thị sinh thái dọc sông Công - Khu A		Công ty cổ phần Tập đoàn Hải Long	2	10	2023	10	2028	1,124,120.00	20	ha	-	150,000.0	150,000.0	250,000.0	400,000.0	250,000.0	650,000.0	Đang GPMB
14	Khu đô thị Bá Xuyên, xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tây Hà	2	6	2022	6	2026	350,269.00	5.6	ha	-	10,000.0	10,000.0	50,000.0	60,000.0	50,000.0	110,000.0	
15	Khu đô thị Thông Nhất, phường Phố Cò, TP Sông Công		Công ty cổ phần đầu tư đô thị Hà Thái	2	11	2025	6	2026	331,940.00	6.98	ha	21,000.0	45,842.0	66,842.0	50,955.0	117,797.0	61,262.0	179,059.0	
16	Khu đô thị số 1 phường Cái Đan - Khu A		Công ty cổ phần đầu tư Hoàng Đồng Dương	2	9	2023	3	2027	1,463,133.00	15	ha	57.8	50,000.0	50,057.8	80,000.0	130,057.8	80,000.0	210,057.8	Đã được giao đất 1 phần đầu tư phần đất được giao
17	Khu đô thị số 1B xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty Cổ phần AAC Việt Nam và Công ty Cổ phần bất động sản HANO-VID	2	6	2022	12	2026	763,878.00	10	ha	-	25,000.0	25,000.0	50,000.0	75,000.0	50,000.0	125,000.0	Đang GPMB
18	Khu đô thị số 1, đường Lê Hồng Phong, TPSC		Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà Hud2 và Công ty Cổ phần liên danh HT Việt Nam	2	4	2026	12	2027	383,480.00	12.26	ha	63,480.0	33,518.0	96,998.0	23,025.0	120,023.0	62,558.0	182,581.0	
19	Khu đô thị số 1A xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công		Liên danh Công ty TNHH OLECO-NQ và Công ty Cổ phần bất động sản Mỹ	2	12	2024	12	2026	748,000.00	9.5	ha	-	25,000.0	25,000.0	20,000.0	45,000.0	26,250.0	71,250.0	Đang GPMB
20	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên		Công ty cổ phần tập Đoàn đầu tư Summit	2	6	2024	12	2026	382,133.00	5.7	ha	-	50,000.0	50,000.0	55,000.0	105,000.0	55,000.0	160,000.0	Đang GPMB
21	Khu nhà ở xã hội, phường Bách Quang, thành phố Sông Công		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Công nghệ Cao VITC	2	9	2024	3	2028	351,080.00	3	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	
22	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2, thị xã Phố Yên		Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	2	10	2025	12	2026	180,050	7.05	ha	50,050.0	63,017.5	113,067.5	45,012.5	158,080.0	27,007.5	185,087.5	
23	Khu đô thị City Home		Liên danh Công ty cổ phần tập đoàn BNB và Công ty TNHH Ciputra Thái Nguyên	2	6	2024	12	2026	1,214,460.00	18	ha	-	35,000.0	35,000.0	35,000.0	70,000.0	65,000.0	135,000.0	
24	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 24,68ha)		Công ty Cổ phần đầu tư FECON Phố Yên	2	6	2022	12	2026	2,250,000.00	7.5	ha	-	50,000.0	50,000.0	80,000.0	130,000.0	50,000.0	180,000.0	
25	Điểm dân cư nông thôn Cầu Gò, xã Tiên Phong, thị xã Phố Yên		Liên danh tiên Phong- Texco	2	12	2024	6	2026	161,030.00	9.69	ha	40,965.0	59,835.0	100,800.0	47,000.0	147,800.0	15,023.0	162,823.0	
26	Khu nhà ở phường Đông Tiến (khu số 1)		Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển nhà Thiên Anh	2	6	2025	12	2028	586,969.00	16.1	ha	16,048.0	30,000.0	46,048.0	35,000.0	81,048.0	39,682.0	120,730.0	
27	Khu đô thị Vạn Xuân 3		Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chiến Công	2	5	2026	11	2027	1,059,200	26.08	ha	-	30,000.0	30,000.0	35,000.0	65,000.0	50,000.0	115,000.0	Đang GPMB
28	Khu đô thị Đặc Sơn (khu số 1)		Công ty CP ĐTXD Tân Thịnh	2	12	2024	12	2027	1,399,090.00	10	ha	-	20,000.0	20,000.0	18,000.0	38,000.0	36,980.0	74,980.0	Đang GPMB
29	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2 (Khu dân cư Thành Lập 2)		Công ty TNHH Bình Minh BK	2	3	2026	10	2027	456,990	17.98	ha	-	35,000.0	35,000.0	40,000.0	75,000.0	80,000.0	155,000.0	Đang GPMB
30	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú		Công ty Cổ phần hạ tầng Thanh Nguyên	2	12	2024	12	2028	950,390.00	10	ha	45,235.0	100,000.0	145,235.0	150,000.0	295,235.0	150,000.0	445,235.0	
31	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45ha)		Công ty CP TV XD và ĐT PT Vạn Xuân	2	4	2026	11	2028	2,035,603.00	19.45	ha	-	100,000.0	100,000.0	200,000.0	300,000.0	200,000.0	500,000.0	Đang GPMB
32	Khu đô thị Tân Hương (khu số 1)		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Dragonventures	2	12	2024	12	2028	1,275,840.00	6.5	ha	-	50,000.0	50,000.0	50,000.0	100,000.0	100,000.0	200,000.0	Đang GPMB
33	Khu đô thị xanh Phố Yên		Liên danh Công ty TNHH đầu tư BGC Thành Công và Công ty TNHH GI INVEST	2	12	2022	12	2026	246,630.00	5	ha	-	50,000.0	50,000.0	80,000.0	130,000.0	50,000.0	180,000.0	Đang GPMB
34	Khu đô thị Kim Thái, thị xã Phố Yên		Công ty cổ phần đầu tư Thuần Phát TH	2	3	2024	12	2028	322,227.00	6.15	ha	18,500.0	-	18,500.0	33,034.7	51,534.7	107,384.1	158,918.8	
35	Khu đô thị Nam Tiến 2		Liên danh Sài Gòn Thái Nguyên	2	6	2024	9	2029	3,824,890.00	15	ha	110,000.0	100,000.0	210,000.0	100,000.0	310,000.0	100,000.0	410,000.0	
36	Khu đô thị Hồng Tiến (khu nhà ở đường 47m)		Liên danh đầu tư xây dựng đô thị Hồng Tiến	2	6	2024	12	2028	1,600,100.00	16.5	ha	-	35,000.0	35,000.0	35,000.0	70,000.0	53,750.0	123,750.0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
37	Diện dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ		Công ty cổ phần Bất động sản Detech Land	2	1	2022	11	2026	116,459.00	0	ha	-	-	-	-	-	-	-	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện
38	Khu dân cư mới hồ Thố Hồng xã Tân Thái		Công ty TNHH TCM An Phát	2					258,361.00	9.9	ha	-	20,000.0	20,000.0	25,000.0	45,000.0	29,250.0	74,250.0	
39	Khu dân cư nông thôn số 3		Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Bình Nguyễn	2			3	2027	287,576.00	5	ha	-	10,000.0	10,000.0	10,000.0	20,000.0	17,500.0	37,500.0	Đang GPMB
40	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)		Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đô thị Thái Nguyễn	2	12	2024	12	2027	218,699.00	5	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	
41	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng		Liên danh Đầu tư Xây dựng Đô thị Yên Lãng	2	12	2024	12	2027	275,230.00	5	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	
42	Khu trung tâm thị trấn Quán Chu		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Nhật Minh Group	2	12	2024	12	2028	252,170.00	5	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	
43	Khu đô thị Hoàng Gia		Công ty cổ phần NACICO Xuân Hạnh	2	12	2024	12	2028	230,340.00	5	ha	50,500.0	25,000.0	75,500.0	25,000.0	100,500.0	25,000.0	125,500.0	
44	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bàng		Liên danh đầu tư xây dựng KDC Bãi Bàng	2	12	2024	12	2028	759,800.00	13.5	ha	-	50,000.0	50,000.0	50,000.0	100,000.0	50,000.0	150,000.0	
45	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bàng số 2		Công ty TNHH TCM An Phát	2	12	2024	12	2028	607,010.00	16.5	ha	-	50,000.0	50,000.0	75,000.0	125,000.0	75,000.0	200,000.0	
46	Khu dân cư số 2 xã Tiên Hội		Công ty cổ phần TNG Land	2	12	2025	12	2029	372,509.00	6.5	ha	-	25,000.0	25,000.0	50,000.0	75,000.0	50,000.0	125,000.0	
47	Khu dân cư xóm Góc Mít - xã Tân Thái huyện Đại Từ		Liên danh đầu tư xây dựng KDC Góc Mít (Công ty CP nông nghiệp tân thái Green và Công ty cổ phần Tân Thái Holding)	2	12	2025		2029	967,000.00	12.5	ha	-	50,000.0	50,000.0	50,000.0	100,000.0	50,000.0	150,000.0	
48	Khu dân cư số 3 xã Kỳ Phú		Công ty TNHH đầu tư xây dựng Yên Lãng	2	12	2025	12	2028	140,769.00	3	ha	400.0	10,000.0	10,400.0	15,000.0	25,400.0	15,000.0	40,400.0	
49	Khu dân cư số 2 xã Kỳ Phú		Công ty cổ phần NACICO	2	10	2026	12	2029	369,506.00	24.75	ha	2,221.0	30,000.0	32,221.0	40,000.0	72,221.0	30,000.0	102,221.0	
50	Khu đô thị số 12		Công ty cổ phần Tập đoàn Suntimes	2	12	2024	12	2026	313,820.00	5	ha	10,323.0	25,000.0	35,323.0	25,000.0	60,323.0	25,000.0	85,323.0	Đã được giao đất 02 lần
51	Khu đô thị số 2 thuộc đô thị mới Diêm Thụy		Công ty CP ĐT bất động sản - XD và thương mại Huy Hoàng	2	12	2024	12	2026	213,972.00	3	ha	-	20,000.0	20,000.0	20,000.0	40,000.0	40,000.0	80,000.0	
52	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diêm Thụy, huyện Phú Bình		Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Phú Bình Green	2	7	2025	12	2026	238,499.00	7.58	ha	9,350.0	60,000.0	69,350.0	55,000.0	124,350.0	18,500.0	142,850.0	Ko tính tiền sử đất nộp NSNN
53	Khu đô thị Hòa Bình		Công ty cổ phần tập đoàn Homevina	2	12	2024	12	2026	914,904.00	10	ha	-	50,000.0	50,000.0	50,000.0	100,000.0	100,000.0	200,000.0	Đang GPMB
54	Khu dân cư Kha Sơn		Công ty cổ phần phát triển đô thị Kha Sơn	2	12	2024	12	2026	277,370.00	8	ha	8,057.0	25,000.0	33,057.0	50,000.0	83,057.0	66,943.0	150,000.0	
55	Khu dân cư Thanh Lương, xã Tân Hòa		Công ty Cổ phần SMARTTHINGS Việt Nam	2	12	2024	12	2027	642.62	10	ha	-	25,000.0	25,000.0	50,000.0	75,000.0	75,000.0	150,000.0	
56	Khu dân cư số 3, thị trấn Hương Sơn		Liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tùng Linh - Công ty Cổ phần Đầu tư KTC LAND	2	12	2025	3	2027	305,950.00	13.04	ha	18,456.0	42,323.0	60,779.0	34,897.0	95,676.0	48,684.0	144,360.0	
57	Khu dân cư số 1 xã Tân Đức		Công ty cổ phần tập đoàn HM Việt Nam	2	12	2025	9	2028	469,740.00	9	ha	-	25,000.0	25,000.0	50,000.0	75,000.0	75,000.0	150,000.0	
58	Khu dân cư Gò Cao 1, huyện Đông Hồ		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Wịn Land	2	12	2024	12	2026	246,060.00	3.1	ha	-	13,250.0	13,250.0	25,000.0	38,250.0	-	38,250.0	
59	Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2,xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ		Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Thái Nguyên	2	12	2024	12	2026	246,060.00	1.89	ha	-	-	-	-	-	-	-	
60	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)		Liên danh Công ty TNHH đầu tư phát triển Nhật Đức và Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Đất Việt	2	12	2024	12	2028	553,468.00	4.1	ha	-	20,000.0	20,000.0	25,000.0	45,000.0	35,000.0	80,000.0	
61	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập		Công ty Cổ phần CNC LAND	2	12	2024	12	2028	281,580.00	5	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0	Đang GPMB
62	Khu dân cư Đồng Danh		Công ty Cổ phần VLXD và Thương mại Thắng Lợi	2	12	2024	12	2026	109,090.00	6.9	ha	-	25,000.0	25,000.0	35,000.0	60,000.0	49,090.0	109,090.0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú	
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính									
					F	G	H	I		1	2									3
63	Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng tại phường Hoàng Văn Thụ, TP TN		Công ty cổ phần BV Invest	2	12	2023	3	2027	1,558,827.00	0.98	ha	44,348.0	200,000.0	244,348.0	200,000.0	444,348.0	-	444,348.0		
64	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc		Công ty cổ phần Hồng Hạc Đại Lai	2	12	2023	9	2027	927,524.00	18	ha	78,000.0	150,000.0	228,000.0	150,000.0	378,000.0	150,000.0	528,000.0		
65	Khu Nhà ở phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên		Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà Thiên Anh	2	12	2025	12	2027	100,225.00	9	ha	7,494.0	25,000.0	32,494.0	25,000.0	57,494.0	25,000.0	82,494.0		
66	Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	12	2025	12	2027	894,582.00	0.00	ha	101,004.5	200,000.0	301,004.5	200,000.0	501,004.5	-	501,004.5	Đã được giao toàn bộ diện tích đất	
67	Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái		Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Taseco	2	12	2025	12	2028	482,890.00		ha	8,404.1	50,000.0	58,404.1	70,000.0	128,404.1	-	128,404.1	Đã được giao toàn bộ diện tích đất	
68	Khu đô thị Âm Điện 2		Công ty Cổ phần đầu tư bất động sản STC Golden Land	2	9	2023	12	2026	207,915.00	8.65	ha	-	25,000.0	25,000.0	25,000.0	50,000.0	25,000.0	75,000.0		
69	Khu dân cư Đại Thắng		Công ty Cổ phần TNG Land	2	12	2024	3	2028	702,214.00	0.00	ha	21,290.0		21,290.0		21,290.0		21,290.0	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện	
70	Khu dân cư Trường Thọ		Liên danh Thanh Bình và Hồng Ngọc Việt	2	12	2024	3	2026	138,320.00	7.87	ha	15.0	17,500.0	17,515.0	17,500.0	35,015.0	17,500.0	52,515.0		
71	Khu đô thị Phú Bình 1		Công ty TNHH Bé tông xây dựng Việt Cường	2	12	2024	9	2026	895,651.00	11.21	ha	13.6	120,000.0	120,013.6	150,000.0	270,013.6	174,986.4	445,000.0		
72	Khu đô thị Phú Bình 2		Công ty TNHH Bé tông xây dựng Việt Cường	2	12	2024	9	2026	790,042.00	11.10	ha	28.9	97,500.0	97,528.9	97,500.0	195,028.9	194,971.1	390,000.0		
73	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 2)		Công ty cổ phần đầu tư và Thương mại Quốc tế CTA	2	12	2023	12	2027	184,034.00	10.127	ha	31,195.0	53,060.4	84,255.4	53,060.4	137,315.7	50,652.3	187,968.0		
74	Dự án Khu đô thị số 1, xã Hoàng Thượng, TP Thái Nguyên (nay thuộc Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)		Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI18)	2	11	2025	12	2026	508,500.00	13.5	ha	20,000.0	85,000.0	105,000.0	60,000.0	165,000.0	90,000.0	255,000.0		
75	Dự án Khu dân cư xóm Áp Thái		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Nalico	2	10	2022	6	2027	303,614	0	ha	47.1		47.1		47.1		47.1	Đã được giao đất cơ bản hoàn thiện	
76	Dự án Khu dân cư Bách Quang, phường Bách Quang		Liên danh Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Nalico - Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	2	2	2026	12	2027	376,811	13.45	ha	29,044.0	20,000.0	49,044.0	20,000.0	69,044.0	20,000.0	89,044.0		
*	<b>Các dự án nhà ở xã hội</b>												<b>603,090.5</b>	<b>672,676.7</b>	<b>1,275,767.2</b>	<b>672,676.7</b>	<b>1,948,444.0</b>	<b>672,676.7</b>	<b>2,621,120.7</b>	
1	Dự án Nhà ở xã hội – Ngôi Nhà Xanh (Green house)		Công ty Cổ phần Bất động sản Trường Thuận Phát			2025	12	2026	620,000	1.13	ha	80,000.0	80,000.0	160,000.0	80,000.0	240,000.0	80,000.0	320,000.0		
2	Dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội tại phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên		Công ty Cổ phần đầu tư Bình Minh Phát			2022	12	2027	212,494	11.3	ha	26,561.8	26,561.8	53,123.5	26,561.8	79,685.3	26,561.8	106,247.0		
3	Dự án Khu nhà ở xã hội phường Bách Quang		Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng công nghệ cao- VITC			2025	8	2027	386,850	5.68	ha	10,915.6	10,916	21,831.3	10,915.6	32,746.9	10,915.6	43,662.5		
4	Khu nhà ở xã hội Diễm Thủy		Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Phú Bình (Nhà Phú Bình)			2026		2029	866,257.7	4.19	ha	54,141.1	54,141.1	108,282.2	54,141.1	162,423.3	54,141.1	216,564.4		
5	Khu nhà xã hội An Phú		Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Minh Land			2026		2030	1,838,691	2.242	ha	91,934.6	91,934.6	183,869.1	91,934.6	275,803.7	91,934.6	367,738.2		
6	Khu nhà ở xã hội An Bình		Công ty Cổ phần đầu tư Nhật Minh Land			2026		2030	1,633,908	2.0165	ha	81,695.4	81,695.4	163,390.8	81,695.4	245,086.2	81,695.4	326,781.6		
7	Nhà ở xã hội Quý đất 20% Khu đô thị Việt Hàn		Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thủ Đô, Capital House.			2025		2029	982,172.976	2.92	ha	61,385.8	61,385.8	122,771.6	61,385.8	184,157.4	61,385.8	245,543.2		

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (VSIIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khai công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
					F	G	H	I		1	2								
8	Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc (Quyết 20% khu dân cư số 1 đường Việt Bắc)		Liên danh Công ty CP TNG Land và Công ty CP đầu tư thương mại TNG			2026		2029	1,238,700	1.89	ha	77,418.8	77,418.8	154,837.5	77,418.8	232,256.3	77,418.8	309,675.0	
9	Quyết 20% Khu đô thị số 1 phường Cải Đan - khu A		Công ty CP đầu tư Hoàng Đông Dương			2026		2028	1,713,440	2.5126	ha	77,418.8	77,418.8	154,837.5	77,418.8	232,256.3	77,418.8	309,675.0	
10	Quyết 20% - Khu dân cư 7C, phường Túc Duyên		Công ty Cổ phần Thành Đông Ninh Thuận			2026		2029	665,900	1.23	ha	41,618.8	41,618.8	83,237.5	41,618.8	124,856.3	41,618.8	166,475.0	
11	Dự án Nhà ở tại Khu nhà ở phường Đông Tiến (khu số 1)		Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà Thiện Anh			2025		2028	835,036	1.4	ha	-	69,586.3	69,586.3	69,586.3	139,172.5	69,586.3	208,758.8	
* <b>Dự án hạ tầng cấp nước</b>																			
1	Nhà máy nước Tân Thái		Chưa có nhà đầu tư			Quý III 2026	Quý IV 2026		-	6,000-15,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
2	Nhà máy nước Sông Công 2		Chưa có nhà đầu tư			Quý III 2026	Quý IV 2026		-	50,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
3	Nhà máy nước Sông Công 3		Chưa có nhà đầu tư			Quý III 2026	Quý IV 2026		-	8,500	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
4	Nhà máy nước Phố Yên		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	50,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
5	Nhà máy nước Yên Định		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	6,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
6	Nhà máy nước Chợ Rã		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	6,200	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
7	Nhà máy nước KCN Thanh Bình		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	13,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
8	Nhà máy cấp nước tại KCN Chợ Mới 4		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	11,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
9	Nhà máy cấp nước Quảng Chu		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	25,000	m <sup>3</sup> /ng.đ						0	0	
* <b>Dự án nghĩa trang</b>																			
1	Nghĩa trang Minh Đức		Chưa có nhà đầu tư			Quý III 2026	Quý IV 2026		-	55	ha						0	0	
2	Nghĩa trang Tân Thành, Trại Cau		Chưa có nhà đầu tư			Quý III 2026	Quý IV 2026		-	200	ha						0	0	
3	Nghĩa trang tâm linh Sông Cầu tại xã Nga My		Chưa có nhà đầu tư			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	10	ha						0	0	
4	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan và dải cây xanh cách ly		Đang phân bổ nguồn vốn			Quý IV 2026	Quý IV 2027		-	12.5	ha						0	0	
<b>1.4 Các dự án đầu tư về hạ tầng Khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung dự kiến được đầu tư trong năm 2026</b>									<b>31,628,258.00</b>			<b>704,961.00</b>	<b>0.00</b>	<b>704,961.00</b>	<b>0.00</b>	<b>704,961.00</b>	<b>4,361,039.00</b>	<b>5,066,000.00</b>	
1	KCN Yên Bình 2	6810	Công ty CPĐT Phát triển Yên Bình	2	4	2025	4	2027	3,650,000	299.07	ha	337,000		337,000		337,000	1,233,000	1,570,000	
2	KCN Yên Bình 3	6810	Công ty Cổ phần Tập đoàn BMK	2	1	2025	1	2028	4,139,000	295.34	ha	102,000		102,000		102,000	998,000	1,100,000	
3	KCN Thượng Đình	6810	Công ty TNHH Nhân Đạt Tiến	2	4	2025	4	2027	2,468,000	128.18	ha	4,100		4,100		4,100	295,900	300,000	
4	KCN - đô thị - dịch vụ Phủ Bình	6810	Công ty Cổ phần Kinh Bắc	2	6	2025	6	2030	11,492,630	675	ha	140,161		140,161		140,161	1,045,839	1,186,000	
5	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Thanh Bình - Giai đoạn II	6810	Công ty Công ty TNHH Onsen Fuji Bắc Kạn	2	6	2025	3	2029	493,578	55.392	ha	1,700		1,700		1,700	278,300	280,000	
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2	6810	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	2	3	2024	3	2027	3,985,470	296.24	ha	120,000		120,000		120,000	340,000	460,000	
7	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP TÂY PHỐ YÊN - GIAI ĐOẠN 1 (499,07 HA)	6810	Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	2	1	2026	1	2029	5,399,580					0		0	170,000	170,000	
																			Diện tích đất của dự án 499,07ha

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I.5	Dự kiến thu hút vốn ngoài ngân sách trong nước								20,929,056.60			3,908,300.0	9,105,787.6	13,014,100.6	12,376,379.7	25,390,480.3	7,220,626.8	32,611,107.2	
II	Dự án sử dụng vốn FDI								182,181,639.27			6,606,323.00	7,437,825.00	14,044,148.00	7,574,385.00	21,618,533.00	38,073,500.00	59,692,033.00	
III.1	Dự án trong khu công nghiệp								147,240,517.00			324,500.00	437,825.00	762,325.00	74,385.00	836,710.00	31,073,500.00	31,910,210.00	
1	NHÀ MÁY CƠ ĐIỆN LIYANG VIỆT NAM 2	2220; 2816;275 0	CÔNG TY TNHH CO ĐIỆN LIYANG VIỆT NAM	3	7	2025	2	2026	385,325.00	1608000 chiếc/năm		65,000.0	35,000.0	100,000.0		100,000.0		100,000.0	
2	Dự án Nhà máy sản xuất bàn đá thạch anh	3100, 2396	Công ty TNHH Công nghệ Thái Hoà	3	4	2025	6	2026	249,500.00	100.000n bộ nội thất tủ, 300.000 m2 bàn đá/năm			113,000.0	113,000.0		113,000.0		113,000.0	
3	Dự án công ty TNHH Q TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	2619	KUNSHAN QTECH MICROELECTRONICS CO., LTD	3	3	2025	3	2027	1,518,600.00	363 tấn sản phẩm/năm		2,500.0		2,500.0		2,500.0	497,500.0	500,000.0	
4	Nhà máy SR Tech Vina	2610, 8299	You Soo Don, Yun Seung Kill, Shin Jihoon	3	1	2024	9	2026	201,580.00	300 triệu sp/năm tương đương 1.000 tấn sp/năm		100,000.0		100,000.0	26,385.0	126,385.0	-	126,385.0	
5	NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN DBG VIỆT NAM	6810	CÔNG TY TNHH DBG TECHNOLOGY (VIỆT NAM)	3	3	2026	3	2027	791,280.00	835 chỗ ở		128,000.0		128,000.0		128,000.0	472,000.0	600,000.0	
6	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHELTEC VINA	2619, 7120, 6810	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHELTEC VINA	3	2	2026	6	2026	70,538.00	150 triệu sản phẩm/năm			57,741.0	57,741.0		57,741.0		57,741.0	
7	DỰ ÁN SAMSUNG ELECTRO-MECHANICS VIỆT NAM SỐ 2	2619, 3313, 8299, 7120, 7730	CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRO- MECHANICS VIỆT NAM	3	2	2026	12	2028	33,624,320.00	360.000m2/năm							7,500,000.0	7,500,000.0	
8	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CHÍNH XÁC SYH VINA	2220	PHAM THẮNG LONG; H.K. SANYI ELECTRONICS TECHNOLOGY CO., LIMITED	3	3	2026	6	2026	104,324.00	72 triệu sp/năm			104,324.0	104,324.0		104,324.0		104,324.0	
9	Dự án Samsung Việt Nam Semiconductor	2619	Samsung Semiconductor Asia Holdings PTE.LTD	3	3	2026		2031	105,794,400.00	4,79 tỷ sp/năm và 250 triệu sp/năm							21,580,000.0	21,580,000.0	

STT	Tên dự án/ công trình	Mã ngành đầu tư (V SIC 2018 cấp 2)	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện giải ngân Quý I (Triệu đồng)	Giải ngân Quý II (Triệu đồng)	Giải ngân 6 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý III (Triệu đồng)	Giải ngân 9 tháng (Triệu đồng)	Giải ngân Quý IV (Triệu đồng)	Cả năm 2026 (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/ công suất thiết kế	Đơn vị tính								
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ XƯƠNG, NHÀ KHO, VĂN PHÒNG CHO THUÊ - H&N	6810	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ H&N	2	1	2026	9	2026	60,000.00	Cho thuê 8.533m2 nhà xưởng					48,000.0	48,000.0		48,000.0	
11	DỰ ÁN DOWOINSYS VINA	2619	DOWOINSYS CO., LTD	3	4	2026	6	2027	4,099,790.00	31,2 triệu sp/năm							1,024,000.0	1,024,000.0	
12	NHÀ MÁY BIGL VIỆT NAM	2592, 2599, 2619	BIGL ASIA PTE. LTD.	3	4	2023	6	2023	339,860.00	10 triệu sp/năm		28,000.0	127,760.0	155,760.0		155,760.0		155,760.0	
13	DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ	2593,222 0,2591	Công ty TNHH MT.MONKEY TOOL VIỆT NAM	3	11	2018	8	2019	1,000	27,2 triệu SP/năm		1,000.0		1,000.0		1,000.0		1,000.0	
<b>II.2</b>	<b>Dự án ngoài khu công nghiệp</b>								<b>1,296,000</b>			<b>80,000</b>	<b>130,000</b>	<b>210,000</b>	<b>120,000</b>	<b>330,000</b>	<b>150,000</b>	<b>480,000</b>	
1	KHÁCH SẠN ROUTE INN GRAND THÁI NGUYỄN		Công ty TNHH Một thành viên ROUTE INN Thái Nguyên	3	6	2025	6	2027	350,000	cung cấp 350 phòng lưu trú.		50,000	50,000	100,000	50,000	150,000	80,000	230,000	
2	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG GIẤY, ĐÉP, ĐÉ GIẤY XUẤT KHẨU BẮC KẠN		Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Bắc Kạn - Việt Nam	3	9	2025	12	2026	625,000	1,5 triệu đôi giày, đép/năm,		30,000	30,000	60,000	20,000	80,000	50,000	130,000	
3	DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT CAO SU, CAO SU GẮN SẮT THÉP VÀ KHUÔN MẪU TẠI TỈNH THÁI NGUYỄN	22	CÔNG TY HỮU HẠN KỸ THUẬT CHIN LAN SHING RUBBER HÀ TÂY	3	4	2026	4	2029	321,000	800 tấn sản phẩm/năm	SP cao su, cao su gắn thép	0	50,000	50,000	50,000	100,000	20,000	120,000	
<b>II.3</b>	<b>Dự kiến thu hút vốn FDI: Vốn sửa chữa, mua sắm, đầu tư không thông qua XD CB, vốn lưu động của các dự án FDI đang hoạt động</b>								<b>33,645,122.27</b>			<b>6,201,823.00</b>	<b>6,870,000.00</b>	<b>13,071,823.00</b>	<b>7,380,000.00</b>	<b>20,451,823.00</b>	<b>6,850,000.00</b>	<b>27,301,823.00</b>	

